

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ NĂM 2025-2026

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Băng dính lụa 5 x 5cm	Băng vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x19,5 sợi/cm, keo Oxide kẽm không dùng dung môi phủ đều. Lõi băng nhựa liền cánh bảo vệ. Nguyên liệu từ các nước G7	1 cuộn/hộp	Cuộn	1,890	
2	Băng xô y tế 2,5m x 10cm	Nguyên liệu gạc hút nước 100% cotton và có độ thấm hút rất cao. Đặc tính: Kích thước: 2,5mx10cm Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016,	10-20 cuộn/túi	Cuộn	10,385	
3	Băng xô y tế 2,5m x 5cm	Nguyên liệu gạc hút nước 100% cotton và có độ thấm hút rất cao. Đặc tính: Kích thước: 2,5mx5cm Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016,	10-20 cuộn/túi	Cuộn	2,105	
4	Bình CO2	Chất lượng $\geq 99.5\%$ dung tích bình 10 lít,	Bình 10 lít	Bình	20	
5	Bình oxy 10l	Chất lượng $\geq 99.5\%$ dung tích bình 10 lít, áp suất 150 bar	Bình 10 lít	Bình	102	
6	Bình làm ẩm oxy	bao gồm: 1 bình tạo ẩm không khí+1 dây thở mũi.	Hộp 1 cái	Cái	49	
7	Bộ rửa dạ dày kín	Công dụng: hỗ trợ trong việc súc, rửa dạ dày bằng một hệ thống khép kín Làm từ mủ cao su tự nhiên Được đóng gói riêng lẻ trong từng túi	1 bộ/túi	Bộ	20	
8	Bơm tiêm 50ml	- Dung tích: 50ml - Xy lanh: Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh Polypropylen (PP) trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vi. Vạch chia dung tích in rõ nét, không bị nhòe mờ khi sử dụng. Vị trí đặt 2 n ngón tay có gờ làm tăng độ bám chắc khi tiêm. Dung tích chia độ tổng cộng 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1 ml. Đốc xy lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số, đầu côn lệch tâm giúp đuổi khí dễ dàng.. - Pít tông: có khía bề gầy để hủy, không cong vênh, không có ba via. Núm đẩy có gờ tăng độ ma sát khi tiêm. - Gioăng: mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, độ đàn hồi cao, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh nên khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP.	25 cái/ hộp	Cái	4,010	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
9	Bơm tiêm 10ml	- Xy lanh 10ml - Pít tông : có khía bề gãy để hủy, không cong vênh, không có ba vĩa. Núm đẩy có gờ tăng độ ma sát khi tiêm. - Gioăng: mềm dẻo, độ đàn hồi cao, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh nên khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim khít bảo vệ đầu kim tốt.. + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP	100 cái/ hộp	Cái	75,510	
10	Bơm tiêm 1ml	- Xy lanh 1ml: Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh Polypropylen (PP) trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích in rõ nét $\leq 0.01\text{ml}$, không bị nhòe mờ khi sử dụng. Vị trí đặt 2 ngón tay có gờ làm tăng độ bám chắc khi tiêm. Đốc xi lanh nhỏ lắp vừa các cỡ kim. Dung tích chia độ tổng cộng $\geq 1\text{ml}$. - Pít tông: có khía bề gãy để hủy, không cong vênh, không có ba vĩa. Núm đẩy có gờ tăng độ ma sát khi tiêm. Pít tông vừa khít với lòng xy lanh, không gây rò rỉ. - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim khít bảo vệ đầu kim tốt + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) hoặc tương đương. + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP	100 cái/ hộp	Cái	8,970	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
11	Bơm tiêm 5 ml	- Xy lanh 5ml: Đầu côn hoặc đầu xoắn, sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh Polypropylen (PP) trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích in rõ nét $\leq 0.2\text{ml}$, không bị nhòe mờ khi sử dụng. Vị trí đặt 2 ngón tay có gờ làm tăng độ bám chắc khi tiêm. Đốc xi lanh nhỏ lắp vừa các cỡ kim. Dung tích chia độ tổng cộng $\geq 5\text{ml}$. - Pít tông: có khía bề gãy để hủy, không cong vênh, không có ba vĩa. Núm đẩy có gờ tăng độ ma sát khi tiêm. - Gioăng: mềm dẻo, độ đàn hồi cao, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh nên khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim khít bảo vệ đầu kim tốt. + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) hoặc tương đương. + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP	100 cái/ hộp	Cái	143,000	
12	Bóng đèn hồng ngoại	Dùng cho đèn hồng ngoại chân cao	1 cái/ hộp	Cái	30	
13	Bông hút	Thành phần tối thiểu bằng: 100% bông xơ thiên nhiên, sản xuất theo công nghệ Spunlace nên đảm bảo an toàn với da nhạy cảm. Bông dạng dải, được cuộn thành cuộn chắc, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng.	1kg / túi	Kg	363	
14	Bông miếng 2 x 2cm x 500g	Thành phần tối thiểu bằng: 100% bông xơ thiên nhiên sản xuất theo công nghệ Spunlace, nên đảm bảo an toàn với da nhạy cảm. Kích thước 2x2cmx500g	500gam/ gói	Kg	51	
15	Bông miếng 2 x 2cm x 100g	Bông hút nước: bông xơ thiên nhiên (100% cotton) - Kích thước khoảng: 2cm x 2cm - Tiệt trùng bằng khí E.O	Túi 100g	Túi	105	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
16	Bột bó liên 10cm x 2,7m	Kích thước 10cm x 2.7m. Sản xuất bởi bột thạch cao được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gạc thấm. Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi cách nước. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 2-5 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	120 cuộn/ thùng	Cuộn	1,350	
17	Bột bó liên 7,5cmx2,7m	Kích thước 7,5cm x 2.7m. Sản xuất bởi bột thạch cao được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gạc thấm. Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi cách nước. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 2-5 phút. Nhà sản xuất tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 13485	240 cuộn/ thùng	Cuộn	100	
18	Catheter TMTT 3 nòng	* Chất liệu catheter: Polyurethane. * 3 nòng, dài 20cm, đường kính catheter 7Fr. * Có đường dẫn quang. * Có kim dẫn đường. * Tiết trùng	Hộp 1 bộ	Bộ	5	
19	Clip Titanium	Clip kẹp mạch máu chất liệu Titanium cỡ ML. Dạng chữ V, có cấu tạo rãnh đặc biệt hình tim để bám chắc vào mạch. Clip size ML có độ mở clip: 5.33mm, chiều cao clip: 7.51mm, chiều dài clip khi đóng: 9.27mm. Tiêu chuẩn ISO 13485,	Vỉ 10 cái	Cái	200	
20	Hemolok	Clip kẹp mạch máu chất liệu Polymer cỡ XL. Có gai tích hợp chống trượt và cơ chế khóa đầu clip. Dùng cho mạch máu cỡ 7mm - 16mm. Tiêu chuẩn ISO 13485	Vỉ 6 cái	cái	200	
21	Hemolok - Clip cầm máu liền cán dùng một lần	Clip được làm bằng thép không gỉ chuyên dùng cho y tế. có thể xoay 2 chiều 360 độ theo tỷ lệ 1:1. đóng mở được nhiều lần. Cấu trúc kẹp hình tam giác giúp ổn định chắc chắn hơn, Hệ thống khoá tay cầm được thiết kế công thái học giúp điều khiển chính xác khi kẹp nhả nhay, dễ dàng tháo kẹp, độ mở Clip ≥ 14 mm góc mở 135 độ, có vỏ bọc. Đường kính 2.6mm, Chiều dài 2300mm, Tiêu chuẩn: ISO	1 cái/ túi	Cái	70	
22	Chỉ Catgut các số (1/0, 5/0)	Chỉ dài 75cm, kim tròn, cong 1/2. Chỉ số 1/0, chỉ số 5/0	12 sợi/ hộp	sợi	100	
23	Chỉ Catgut các số (2/0 đến 4/0)	Chỉ dài 75cm, kim tròn, cong 1/2. chỉ số 2/0, chỉ 3/0, chỉ số 4/0,	12 sợi/ hộp	sợi	800	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
24	Chỉ liên kim Nylon số 3/0	Chỉ Carelon (Nylon) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 24 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE đan xen, liên kết chắc chắn tạo thành rào cản vi sinh vật tối ưu đảm bảo vô khuẩn, giữ cho sản phẩm có tuổi thọ và độ ổn định cao. Kim bằng thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde. Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485	24 sợi/ hộp	Sợi	2,640	
25	Chỉ phẫu thuật PROLENE các số	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 5/0 dài 75cm, 2 kim bằng hợp kim ETHALLOY đầu tròn dài 13mm 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm cho phẫu thuật viên là kéo căng đã đạt tối đa. Tại nút buộc sợi chỉ sẽ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn	1 sợi/ vĩ; 12 vĩ/ hộp	sợi	455	
26	Chỉ tiêu nhanh Vicryl số 1.0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% chất bôi trơn Calcium Stearate, chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn đầu tròn, bằng hợp kim Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 40 mm, 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày .	1 sợi/ vĩ; 12 vĩ/ hộp	sợi	1,185	
27	Chỉ tiêu nhanh Vicryl các số 2.0; 3.0; 4.0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 2/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn, bằng hợp kim Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 26 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO	1 sợi/ vĩ; 12 vĩ/ hộp	sợi	1,125	
28	Chỉ Vicryl rapide số 2	Chỉ tan nhanh tổng hợp Polyglactine 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 2/0 dài 90cm, kim tròn đầu cắt, bằng hợp kim Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 36 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương : 50% sau 5 ngày, 0% sau 10 - 14 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn 42 ngày.	1 sợi/ vĩ; 12 vĩ/ hộp	Sợi	900	
29	Côn giấy	Vật liệu thấm hút dịch ống tủy để làm khô ống tủy trước khi dùng vật liệu trám để trám lỗ ống tủy	120 cây/ hộp	Hộp	2	
30	Côn guttarpecha số 40	Vật liệu trám bít lỗ ống tủy được sử dụng để lấp đầy ống tủy của răng sau khi làm sạch và tạo hình .	60 cây/ hộp	Hộp	5	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
31	Con sâu máy thở (Ống nối dây thở)	Chất liệu bằng nhựa PVC - Ống có thể co giãn, dùng cho máy thở - Đường kính 22mm - Đầu nối 22mmF/15mmF - Được tiệt trùng bằng khí EO - Kích thước: Chiều dài $\geq 15\text{cm}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 - Cổng lấy khí có nắp đậy	1 cái/ túi	Cái	550	
32	Cóng đưng huyết thanh	Thích hợp cho Máy Hitachi, Chất liệu bằng nhựa PS. Đạt tiêu chuẩn 9001:2015; ISO 13485:2016;	500 cái/ túi	Cái	10,000	
33	Đai chần thương cột sống thắt lưng	Kết hợp giữa hệ thống thanh nẹp đàn hồi được uốn theo đường cong cơ thể và chất liệu chun thoáng khí. Hai dây chun ở hai bên có tác dụng bó chặt sản phẩm vào vùng thắt lưng, các cỡ: S, M, L, XL, XXL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 :2016	1 cái/ túi	Cái	20	
34	Đai cố định khớp vai	Làm từ đệm mút có lỗ thoáng khí, vải cotton và hệ thống băng nhám dính giúp cố định phần khớp vai ở tư thế điều trị. Các cỡ: XXS, XS, S, M, L, XL, XXL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 :2016	1 cái/ hộp	Cái	20	
35	Đai số 8 H1	Làm từ đệm mút, vải cotton, da, dây đai và băng nhám dính, thiết kế định hình ôm quanh phần xương đòn và nách, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 :2016	1 cái/ hộp	Cái	20	
36	Dao điện dùng 01 lần	Chiều dài dây 3m, kiểu giắc cắm: giắc dẹt 3 chân, 2 nút bấm cắt và cầm máu.	1 cái/ túi	Cái	500	
37	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, có khóa làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE	1000 cái/ túi	Cái	20,000	
38	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, có khóa làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE	500 cái/ túi	Cái	10,000	
39	Dầu tra tay khoan	Sử dụng trước khi hấp sấy Bảo quản ở nơi thoáng mát, tránh ánh sáng trực tiếp	550 ml/ Chai	Chai	1	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
40	Dây chun dồn máu-dây garo	Băng thun y tế 3 móc 10x4,5 (độ dài kéo giãn)	1 cái/ gói	Cái	185	
41	Dây dẫn dịch dùng cho máy truyền dịch	Chất liệu Polybutadiene trong suốt, dễ quan sát dịch truyền. Độ bền cao, máy truyền dịch có thể ép lên nhiều ngày mà không bị đập gãy nát, rò rỉ. Sản phẩm Không chứa PVC, DEHP. Loại 20 giọt/ 1mL, kích thước lỗ lọc 40µm, chiều dài dây 213 cm. Loại dây chuyên dùng cho máy truyền dịch. Có đường kính ống đồng đều, độ cứng và độ mềm dẻo của dây phù hợp không ảnh hưởng tới áp lực bảo tắc nghẽn đường truyền.	Túi 1 cái	cái	1,010	
42	Dây hút nhót các số	Các số 6,8,10,12,14,16. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC cao cấp chuyên cho y tế. Độ dài 500 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	100 cái/ hộp	Cái	2,415	
43	Dây máy điện châm	Dây dài 1,5m dùng cho máy dùng điện châm	10 dây/ túi	dây	150	
44	Dây nối bom điện	- Được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC, không chứa Latex, không chứa DEHP, dây mềm, chịu được áp lực. - Độ dài dây 75 cm, đường kính ngoài 1.9/2.0/4.0mm, đường kính trong 0.9/1.0/2.8mm - Đầu nối khóa ren (luer lock), khóa bảo vệ (cap connector), ống chống xoắn. - Sản phẩm tiệt trùng bằng khí EO. - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE	25 cái/ túi	Cái	3,020	
45	Dây nối Oxy 2 đầu	Sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, có chiều dài 2.000mm	1 cái/ túi	Cái	595	
46	Dây thở oxy 2 nhánh NL,TE	- Sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh tráng silicon y tế an toàn, tiệt khuẩn, không độc hại - Dây mềm. Thành trong lòng ống dây có hình sao có tác dụng chống không bị tắc nghẽn khí oxy khi ống dây bị đè bẹp hay bị gãy gập. Một đầu gắn phễu, một đầu gắn co 2 nhánh. Chiều dài dây thở oxy 2m. - Tiệt trùng bằng khí EO - Gồm các size : XS, S, L - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE; FDA	1 cái/ túi; 100 cái/ thùng	Cái	2,900	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
47	Dây truyền dịch	Dây dài $\geq 160\text{cm}$ - Kim bướm 1 cánh 22G màu đen. - Thể tích bầu nhỏ giọt: 8,5ml	1 bộ/ túi; 500 bộ/ thùng	Bộ	62,910	
48	Đè lưỡi gỗ	Thành phần cấu tạo: Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Gỗ được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi ra thành phẩm nên đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. - Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	100 que/hộp	Que	22,300	
49	Euganol	Dung môi hòa cùng với vật liệu trám răng Dung dịch dầu Eugenol tinh khiết Trộn với Oxide kẽm để tạo hợp chất giảm đau	30ml/ lọ	Lọ	2	
50	File nong, rửa ống tủy số 35	Dụng cụ nội nha giúp tạo hình và vệ sinh ống tủy 31mm # 35	6 cái/ hộp	Hộp	600	
51	Fuji 1 lọ 35 gam	Xi măng trám răng. Hộp gồm 35g powder và 20ml liquid	35g/ lọ	Lọ	2	
52	Gạc hút y tế	Gạc hút y tế kích thước 0,80m, 1000m/ kiện - Sản phẩm được dệt bằng sợi bông 100% cotton, không có bụi và sợi lạ. - Được tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố.	50 tấm x 20 mét/ Kiện 1000m	Mét	20,530	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
53	Gạc TP 10x10x6 lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Trọng lượng 25-27 g/m². Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016;	10 miếng/ gói	miếng	52,310	
54	Gạc TP 30x40x6 lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Trọng lượng 25-27 g/m². Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; FDA, CE	5 miếng/ gói	miếng	5,525	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
55	Găng tay khám ngón	- Chế tạo từ latex cao su tự nhiên hoặc nitrile- Chưa tiệt trùng- Sử dụng 1 lần- Thuận cả 2 tay 2 Bề mặt Bề mặt nhẵn toàn bộ mặt bên ngoài găng hoặc nhám ngón Có phủ bột – Ít bột – Không bột 3 Cỡ găng và kích thước Chiều dày trung bình 1 lớp áp dụng cho các cỡ: Tối thiểu 0,08mm Size X-S: Dài tối thiểu 240mm, rộng 75 ± 5 mm; Size S: Dài tối thiểu 240mm, rộng 85 ± 5 mm; Size M: Dài tối thiểu 240mm, rộng 95 ± 5 mm; Size L: 4 Tiêu chuẩn chất lượng Dài tối thiểu 240mm, rộng 105 ± 5 mm; Size X-L: Dài tối thiểu 240mm, rộng ≥ 110 mm; ISO 11193-1, TCVN 6343-1, ASTM D3578-05, EN 455 ISO 9001:2015, ISO 13485:2016 5 Bảo quản Bảo quản ở nơi khô ráo thoáng mát, nhiệt độ không cao hơn 37°C, tránh ánh nắng trực tiếp 6 Hàm lượng Protein tan trong nước Dưới 50µg/dm ² 7 Lượng bột - Găng có bột: ≤ 10 mg/dm ² - Găng không bột: ≤ 2 mg Ghi chú: Găng Y tế cổ tay dài có “Phân loại cỡ găng”, “chiều rộng”, “chiều	Hộp 50 đôi	đôi	163,400	
56	Găng tay vô khuẩn số 7.0,7.5	Găng tay được sản xuất từ nguyên liệu cao su tự nhiên ly tâm. Được tiệt trùng Kích thước vật lý: Chiều dài: 280 +/-5 mm.	Hộp 50 đôi	Đôi	11,060	
57	Giấy điện tim 6 cần có dòng kẻ	Dạng tệp - Kích thước 110mm * 140mm * 142 tờ, loại có dòng kẻ, - Có bao bì bảo vệ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, CE	1 tập/ túi; 60 tập/ thùng	Tập	1,556	
58	Giấy in ảnh siêu âm	Kích thước 110 mm (W) x 20 m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	10 cuộn/hộp	Cuộn	1,160	
59	Giấy in Monitor sản khoa	Giấy in monitor sản khoa kích thước 152 mm x150 mm x 200 tờ	Túi 1 tập	Tập	200	
60	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt kích thước 57mm dùng cho máy in nhiệt	210 cuộn/thùng	cuộn	450	
61	Kẽm oxyd	Zinc oxide tinh khiết dùng trong nha khoa. Dùng kết hợp với dung dịch eugenol.	110g/lọ	Lọ	2	
62	Kẹp rốn	Chất liệu: Bằng nhựa nguyên sinh đạt chuẩn. Đã tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485	1 cái/ gói	Cái	600	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
63	Khẩu trang giấy	Thành phần cấu tạo: Vải không dệt màu xanh, Giấy lọc vi kháng khuẩn melblown, Vải không dệt màu trắng, Nẹp mũi bằng nhựa hoặc kẽm bọc nhựa, Dây thun đeo tai, Đạt tiêu chuẩn đạt TCVN 8389-1 : 2010; ISO 13485	50 cái/ hộp	Cái	38,150	
64	Khóa ba chạc	Chất liệu Polycarbonate, HDPE, PP. Thể tích tồn đọng ≤0.20ml, chịu áp suất lên tới 72 psi hoặc 5 bar. Tiệt trùng bằng EO không độc hại, không pyrogenic, không gây dị ứng, không chứa chất DEHP	50 cái/ hộp	Cái	960	
65	Kim lấy thuốc các số G18, G25	- Kim: được làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. - Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp kim khít bảo vệ đầu kim tốt. - Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicone. - Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) hoặc tương đương. - Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, không có độc tố và chất gây sốt.	100 cái/ Hộp	Cái	108,600	
66	Kim bướm G23	Khử trùng bằng khí E.O. Chất liệu làm thân kim bằng thép không gỉ. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 cái/ túi	Cái	14,325	
67	Kim cấy chỉ (kim cấy chỉ)	Kim châm cứu vô trùng dạng vi giấy (dùng cấy chỉ): Kim đốc thép không gỉ, kích thước: 0.3*33mm	5 cái/ vi; 20 vi/ hộp	cái	50	
68	Kim châm cứu số 5, 6	Kim châm cứu vô trùng dùng 1 lần	10 cái/ túi	Cái	17,200	
69	Kim chọc dò gây tê tủy sống G25	Kim gây tê tủy sống đầu kim có 3 mặt vát sắc dài 88mm. Thiết kế lăng kính phản quang. Lăng kính có màu sáng bạc trước khi có dịch não tủy chảy ra, lăng kính chuyển sang trong suốt khi có dịch não tủy chảy ra. Các số: G18, G20, G22, G25, G27.	25 cái/ hộp	Cái	500	
70	Kim lấy máu mao mạch	Lắp vào đầu bút chích máu cho các máy đo đường huyết	100 cái/ hộp	cái	2,800	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
71	Kim lều các số 18, 20, 22	• Kim lều tĩnh mạch, có cánh, có cửa, 2 đường cản quang • Catheter kháng xoắn ống, chấn bức xạ đặc biệt để dễ truyền với lưu lượng tối ưu. • Kim sắc bén, 3 mặt vát với thiết kế phần lõm đặc biệt trên thân của công nghệ mới Adva Tech. → máu chảy ra tức thời khi chích vào đúng TM (Quick Flashback) • Catheter sản xuất từ nguyên liệu sinh học tương thích cao giúp thời gian lưu kim dài hơn, có khả năng lưu kim từ đến 96h. • Catheter ôm sát thân kim tránh tè và đùn khi đi xuyên qua da • Cửa chích thuốc làm trung tâm kim giúp kim không bị dịch chuyển khi bơm thuốc, có van một chiều chất lượng cao tránh xì rỉ dịch, máu.. • Dễ sử dụng. • Nguyên liệu FEP • Tiệt trùng bằng khí EO TCCL: ISO, CE • Thông số kỹ thuật: Size kim - lưu lượng chảy 12002- 16G: 1.7x45mm - 200ml/min 12004: 18G: 1.3x45mm - 90ml/min 12006: 20G: 1.1x32mm - 61ml/min 12007: 22G: 0.9x25mm - 36ml/min	100 cái/ hộp	Cái	24,450	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
72	Kim luồn Số 24	• Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cửa, 2 đường dẫn quang • Catheter kháng xoắn ống, chấn bức xạ đặc biệt để dễ truyền với lưu lượng tối ưu. • Kim sắc bén, 3 mặt vát với thiết kế phần lõm đặc biệt trên thân của công nghệ mới Adva Tech. → máu chảy ra tức thời khi chích vào đúng TM (Quick Flashback) • Catheter sản xuất từ nguyên liệu sinh học tương thích cao giúp thời gian lưu kim dài hơn, có khả năng lưu kim từ đến 96h. • Catheter ôm sát thân kim tránh tè và đứt khi đi xuyên qua da • Cửa chích thuốc làm trung tâm kim giúp kim không bị dịch chuyển khi bơm thuốc, có van một chiều chất lượng cao tránh xì rỉ dịch, máu.. • Dễ sử dụng. • Nguyên liệu FEP • Tiệt trùng bằng khí EO TCCL: ISO, CE • Thông số kỹ thuật: Size kim - lưu lượng chảy 12008: 24G: 0.7x19mm - 23ml/min"	50 cái/ hộp	cái	1,300	
73	Kim tiêm nha khoa	Kim sắc nhọn nhờ sử dụng công nghệ cắt vát 2 lần. Cỡ kim được phân biệt bằng màu sắc. Cỡ kim: 27Gx13/16. Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp, đóng gói từng chiếc bằng vỏ nhựa cứng đảm bảo an toàn.	100 cái/ hộp	Cái	2,010	
74	Lam kính	size: 25.4x76.2mm, độ dày 1-1,2mm,	72 cái/ hộp	Hộp	50	
75	Lọ đựng phân có nắp đậy	Lọ mẫu phân bằng nhựa PP nguyên sinh, không lẫn tạp chất, đảm bảo các lọ đồng nhất về kích thước và chất lượng dung tích 60ml. Nắp màu đỏ, có nhãn.	100 cái/ túi	Cái	11,150	
76	Lọ nhựa các kích cỡ (Pv giải phẫu bệnh)	Lọ đựng mẫu dung tích 200ml, làm bằng nhựa PP, dùng để đựng mẫu bệnh phẩm, mẫu xét nghiệm.	100 cái/ túi	Cái	300	
77	Lưỡi dao tiêu phẫu các cỡ	Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng bằng tia Gamma. Các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22. Tiêu chuẩn ISO 13485	100 cái/ hộp	cái	2,915	
78	Mast bóp bóng các số	Có các cỡ từ 0-5. Có vòng nhiều màu sắc để phân biệt các kích cỡ. Phần đệm kín với sự mềm mại vượt trội cung cấp sự thoải mái tối đa cho bệnh nhân	1 cái/ túi	cái	35	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
79	Mast khí dung các số	Làm từ nhựa PVC an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt - Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung - Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m - Mặt nạ có dây đeo. Bầu đựng thuốc từ 2ml -> 6ml. Tốc độ phun sương từ 0.60ml -> 0.70ml/phút. Giọt phun sương từ 0.010ml -> 0.014ml/giọt. - Bao gồm mặt nạ, khí dung, ống oxy, thất lưng đàn hồi, nhôm flake và kết nối. Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng một sương mù hít vào phổi. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE . - Gồm các size : S, M, L, XL	1 cái/ túi	cái	275	
80	Mast thanh quản sơ sinh	Mặt nạ thanh quản số 1, dành cho bệnh nhân dưới 5kg	1 cái/ gói	Cái	1	
81	Mast thở oxy không túi	- Làm từ nhựa PVC nguyên sinh an toàn dẻo, mềm, trong suốt - Mặt nạ oxy gồm mặt nạ thở oxy có kẹp mũi có thể điều chỉnh và dây thun đeo, dây có chiều dài 2m, ống dây chống vặn xoắn - Mặt nạ đơn giản được sử dụng cho các bệnh nhân cần nhiều oxy hơn so với qua ống thông. Tốc độ dòng chảy cho mặt nạ đơn giản là từ 4 đến 8 LPM (4-8L/min) - Tiệt trùng bằng khí EO - Gồm các size : XL, L, M, S - Quy cách: 100 cái/ thùng. - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE	1 cái/ túi; 100 cái/ thùng	Cái	37	
82	Mast thở oxy có túi	- Làm từ nhựa PVC y tế mềm, trong suốt, dây không bị vặn xoắn - Được thiết kế cho việc truyền khí oxy qua đường miệng với mức độ tập trung oxy cao. Độ tập trung oxy: 95%-100% với dòng chảy oxy là 5-8l/phút - Là dụng cụ kết nối giữa hệ thống cung cấp khí oxy với bệnh nhân, giúp lượng khí oxy được cung cấp đầy đủ cho người sử dụng. - Mask kèm dây đeo đàn hồi, có túi hít lại; dây nối dài 2m, túi trữ khí 1000ml. Đầu nối tiêu chuẩn. Không Latex - Gồm các size : XL, L, M, S - Quy cách: 100 cái/ thùng, tiệt trùng bằng khí EO, Sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016, CE, FDA	1 cái/ túi; 100 cái/ thùng	Cái	108	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
83	Mặt gương nha khoa	Có thể hấp sấy được, chống mờ.	1 chiếc/ túi	Chiếc	50	
84	Mũ blu giấy	Vải không dệt polypropylen Màu xanh đồng đều, không loang bầm, ko dính tạp chất. Không kích ứng da 2.9g – 3.8g/ 1cái. Độ co giãn tốt. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.	1 cái/ gói	Cái	10,500	
85	Mũi khoan kim cương	Phủ 3 lớp kim cương chắc chắn - Chống rung hiệu quả giúp gia tăng tuổi thọ tay khoan - Đồng trục tuyệt đối - Không sinh nhiệt - Tốc độ tối đa cho phép 450.000 vòng/ phút.	5 cái/ vĩ	Cái	200	
86	Nẹp chân thương cẳng tay H5	Sản phẩm được sản xuất từ chất liệu vải đặc biệt, vải chịu lực tốt và có lỗ thoáng khí, các thanh nẹp bằng hợp kim nhôm cùng với hệ thống khóa Velcro, các cỡ: S, M, L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 :2016	1 cái/ túi	Cái	30	
87	Nẹp chân thương gối H3	Sản phẩm là sự kết hợp của các thanh nẹp hợp kim nhôm định hình, các loại vải đặc biệt, chịu lực tốt và thoáng khí, hệ thống băng nhám dính giúp dễ sử dụng, dễ điều chỉnh. KT 40cm, 50cm, 60cm, 70cm (S, M, L, XL). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 :2016	1 cái/ túi	Cái	30	
88	Nẹp chống xoay H1- ngắn	Gồm bản nẹp hợp kim nhôm đàn hồi được uốn theo độ cong của bàn chân và cẳng chân với một bản nẹp hợp kim nhôm đặc biệt, chịu lực tốt xoay ngang có tác dụng chống xoay, sản phẩm được bao bọc bởi đệm mút và vải cotton, cố định vào chân bởi hệ thống băng nhám dính. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 :2016	1 cái/ túi	Cái	20	
89	Nẹp cổ cứng H1	Làm từ chất liệu mềm, nhẹ. Gồm 2 mảnh riêng biệt được gắn với nhau bởi băng nhám dính, sản phẩm có những lỗ nhỏ giúp thoáng khí khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 :2016	1 cái/ túi	Cái	20	
90	Nẹp cố định (Gỗ)	Chất liệu gỗ KT 60cm	10 cái/túi	Cái	200	
91	Nẹp Iselin	Cố định khớp ngón tay ở vị trí chức năng khi bị chấn thương, có thể uốn theo tư thế điều trị ngón tay. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 :2016	1 cái/ túi	Cái	110	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
92	Nẹp kết hợp xương hàm dưới 6 lỗ 2.0	Vật liệu: Titanium (tiêu chuẩn ASTM-F67) - Độ dày 1.0mm - Thiết kế có 6 lỗ, kích thước lỗ 2.0mm	1 cái/ túi	Cái	35	
93	Nhiệt kế	Sản phẩm hoàn toàn thân thiện với môi trường và không độc hại, nhiệt kế chứa hỗn hợp chất lỏng của hợp kim gallium, indium và thiếc Đạt chứng nhận CE (MDR), ISO 13485	12 cái/ hộp	Cái	183	
94	Nhiệt kế	Nhiệt kế dùng để đo nhiệt độ cơ thể; chỉ thị nhiệt bằng thủy ngân	12 cái/ hộp	Cái	30	
95	Núm giấy điện cực	Sản phẩm được dùng để kiểm tra điện tâm đồ. - Kích thước 4.3 cm x 4.5 cm, Hình Oval. Làm từ vật liệu PE Foam. - Sử dụng phân tử cảm biến Ag/AgCl và Hydro-gel nhằm tạo độ bám dính - Điện cực có thể ứng dụng cho hầu hết các lĩnh vực về ECG - Điện cực cảm biến Ag/AgCl có độ nhạy tốt nhất và các hạt kết dính hydro-gel có trở kháng rất thấp. - Các điện cực dùng một lần chất lượng cao với nút điện cực bằng thép không gỉ - Cặn bẩn từ bột sẽ không còn sót lại trên da bệnh nhân sau khi sử dụng - Tiêu chuẩn ISO 13485	50 cái/ bịch	Cái	5,300	
96	Ống hút thai các số	Trên ống có các vạch kẻ hoặc các dấu chấm đánh dấu khoảng cách đo tử cung Ống cỡ 3mm đến 8mm: đầu ống có 2 lỗ hút Ống cỡ 9mm, 10mm và 12mm : đầu ống có 1 lỗ hút lớn Các ống được tiệt trùng bằng ethylene oxide sau khi đóng gói	1Cái/túi	cái	300	
97	Ống nghiệm nhựa có nắp đậy nước tiểu	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 16x100mm, nắp trắng, tinh khiết 100%	250 cái/ túi	Cái	61,010	
98	Ống nghiệm chống đông Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, nhãn màu đen	100 cái/ khay	Cái	77,510	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
99	Ống nghiệm chống đông Natri citrat 3,8%	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống . Nắp màu xanh lá cây. Chất phụ gia: TriSodium Citrate 3.8%	100 cái/ khay	Cái	6,850	
100	ống nghiệm EDTA K2 chân không nút cao su	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET mới 100%, Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông EDTA K2 dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 13x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút, nắp màu tím	100 cái/ khay	Cái	107,810	
101	Ống nghiệm Ependeff	Chất liệu nhựa PP trắng, dung tích mẫu 1.5ml. Chịu được lực ly tâm 16.000 RPM, nhiệt độ hấp (-196 - 121 độ C)	500 cái/ túi	Cái	15,000	
102	Ống nghiệm không chống đông nắp đỏ có hạt	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống, dùng các hạt bi nhựa để tách nhanh huyết thanh. Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đỏ.	100 cái/ khay	Cái	5,120	
103	Ống nghiệm nhựa 5ml (Ống nghiệm nhựa trắng 5ml)	Ống nghiệm nhựa PS dung tích 5ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	500 cái/ túi	Cái	25,000	
104	Ống nghiệm tiểu thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh Kích thước: size Ø16mm – chiều dài 100mm – độ dày 0.6mm	2000 cái/thùng	Cái	1,000	
105	Ống nối dây máy thở (Theo cỡ máy Vela và Drager	Đường kính 22mm. Ống có thể co giãn, có thể kéo dài phù hợp yêu cầu của thầy thuốc, đầu nối 22mmF/15mmF. Đầu ống có lỗ lấy mẫu khí để đo nồng độ khí khi cần thiết. Ống nhựa trong giúp dễ quan sát tình trạng bệnh nhân. Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485	100 cái/ thùng	cái	20	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
106	Phim CT Kích thước 35x43cm (14x17")	Phim X quang 35x43cm (14x17inch) có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt, thang màu xám thích hợp cho sự thay đổi tông màu liên tục của hình ảnh y tế. Phim được thiết kế để sử dụng làm phim chẩn đoán đa năng, ghi lại đầy đủ các hình ảnh từ nhiều phương thức khác nhau bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp cắt lớp kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số và hình ảnh số hóa. Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester. Tương thích với các máy in phim Trimax của hãng Carestream, phim có khả năng lưu trữ lên đến hơn 100 năm trong điều kiện nhiệt độ tối đa từ 16-27 độ C và độ ẩm từ 30-50% RH. - Phim được kết hợp với máy in laser Trimax của hãng Carestream Health để kích hoạt tính năng kiểm soát chất lượng hình ảnh tự động (AIQC). - Tương thích với máy in phim Trimax của hãng Carestream Health - AIQC hiệu chỉnh máy in Laser để tối ưu hóa chất lượng – và để giúp đảm bảo độ tương phản và mật độ đáp ứng các tùy chọn mà người dùng đặt trước. - Đạt tiêu chuẩn 13485, FDA	125 tờ/ hộp	tờ	6,000	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
107	Phim kỹ thuật số 8 x 10 inch	Phim X quang 20x25cm (8x10inch) có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt, thang màu xám thích hợp cho sự thay đổi tông màu liên tục của hình ảnh y tế. Phim được thiết kế để sử dụng làm phim chẩn đoán đa năng, ghi lại đầy đủ các hình ảnh từ nhiều phương thức khác nhau bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp cắt lớp kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số và hình ảnh số hóa. Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester. Tương thích với các máy in phim Trimax của hãng Carestream Health, phim có khả năng lưu trữ lên đến hơn 100 năm trong điều kiện nhiệt độ tối đa từ 16-27 độ C và độ ẩm từ 30-50% RH. - Phim được kết hợp với máy in laser Trimax của hãng Carestream Health để kích hoạt tính năng kiểm soát chất lượng hình ảnh tự động (AIQC). - Tương thích với máy in phim Trimax của hãng Carestream Health - AIQC hiệu chỉnh máy in Laser để tối ưu hóa chất lượng – và để giúp đảm bảo độ tương phản và mật độ đáp ứng các tùy chọn mà người dùng đặt trước. - Đạt tiêu chuẩn 13485, FDA	125 tờ/ hộp	tờ	60,000	
108	Phin lọc máy thở	Lọc hiệu quả $\geq 99.99\%$. Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	1 cái/ túi	Cái	350	
109	Pin đại máy điện châm	Pin dùng cho máy điện châm	1 đôi/ túi	đôi	120	
110	Thông lọng cắt Polyp	Xoay được 360 độ. Hợp kim kim loại , giữ hình tốt cả khi cắt những polyp cứng Hình oval, đường kính 10-15-25-30mm. Đường kính ngoài 2,3mm ; dài 1600/1800/2300mm. Đường kính kênh dây soi 2,8mm	1 cái/ túi	Cái	50	
111	Sonde dạ dày	Dây có chiều dài 120-125cm, có cân quang suốt chiều dài ống . Được làm từ PVC. Các điểm đánh dấu ở 45 cm, 55 cm, 65cm, 75 cm từ đầu dây đưa vào một cách chính xác. Đoạn cuối được thông mở và có dạng tròn với 4 lỗ hai bên. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/NS-EN ISO 13485: 2016. Số 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18	50 cái/ hộp	Cái	1,075	
112	Sode JJ	Gồm: ống thông làm bằng PU + que đẩy + kẹp + dây dẫn đường phủ PTFE	1 cái/ túi	Cái	5	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
113	Sone Darin dẫn lưu ổ bụng	Chất liệu được làm từ nhựa PVC y tế. Ống dây mềm, dẻo, có tính đàn hồi, đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	100 cái/ hộp	Cái	10	
114	Sone đặt nội khí quản (Ống NKQ loại A)	Có bóng và có cản quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn 15mm. Chất liệu nhựa tốt mềm dẻo, trơn láng , không dễ gãy vỡ, không kích ứng da. Bóng mềm, không dễ vỡ, thân ống có độ cong thích hợp, có vạch chia độ dài 1cm . Tiệt trùng bằng khí EO. Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016; CE	100 cái/ thùng	Cái	462	
115	Sone Foley 2 nhánh	-Chất liệu 100% cao su thiên nhiên Dover có phủ Dầu silicon trơn nhẵn, giảm kích ứng và tương thích với cơ thể bệnh nhân, có sợi Chrom tăng cứng - Chiều dài ống 40cm, thành ống dày chống gãy gập, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt. Độ cong thích hợp, trơn láng, không gây kích ứng da, có bóng giữ phù hợp. Sản phẩm được tiệt trùng. - Bóng dung tích 30cc, bóng thiết kế đặc biệt căng đều, dai chống vỡ, van nhựa - Xông 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP gây ung thư, không dị ứng. Lỗ thông tiểu tiểu lớn và trơn giúp thông tiểu dễ và nhanh hơn. Valve bơm bóng có lò xo: đảm bảo độ ổn định cả khi bơm và xả. Tráng silicon trong lòng ống giúp không bị tắc. - Tiệt trùng bằng khí EO. - Đóng gói 2 lớp túi nilon/chiếc - Tiêu chuẩn: EN ISO 13485:2016, CE - Sonde Foley 2 nhánh số 12-18 FR	500 cái/thùng	Cái	955	
116	Sone Foley 3 nhánh các số	Dây có chiều dài 40cm. Chất liệu cao su, độ cong thích hợp. Phủ silicone để làm giảm phản ứng, dị ứng, trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, không dễ vỡ, đứt gãy. Tiệt trùng bằng khí E.O, Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. Size số 16 đến 26; Tiêu chuẩn EN ISO 13485: 2016; CE	10 cái/hộp	Cái	120	
117	Sone hút dịch sản khoa	Nhựa PVC dùng trong y tế, có 2 đầu nối. Dài 2m, đầu gắn tương thích với máy hút dịch tại Bệnh viện. Tiệt trùng bằng khí EO Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 cái/ túi	Cái	400	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
118	Tấm bông lấy bệnh phẩm	Đầu viscose/cotton/nylon/ polyester. Cán gỗ, ống nhựa PP, PE, chiều dài =>150 mm, tiệt trùng bằng EO Gas Tiêu chuẩn. ISO 13485, CE	100 cái/túi	Cái	1,200	
119	Trâm gai	Trâm gai dùng để loại bỏ mô chết một cách dễ dàng trong quá trình điều trị tủy.	6 cái/ vĩ	Cái	300	
120	Túi Camera	Gồm: - Túi nylon: 9x14cm - Ống nylon: 18 x230cm - Dây buộc 2 ly 2x60cm Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas ISO 13485	1 cái/ gói	Cái	470	
121	Túi đựng nước tiểu	Được làm bằng vật liệu nhựa PVC tráng Silicon dẻo dai và kín. Van xả một chiều chữ T, tuyệt đối không dò rỉ - Có gắn phụ kiện khóa túi, khóa vặn ¾ vòng, dây dẫn dài 90cm có van chống trào ngược và có nắp đậy, đường kính ngoài 6.8mm, đường kính van tháo dịch 9.2 mm - Tính năng chống trào ngược có lỗ treo, không gây độc hại không gây kích ứng các vách chia dung tích đều, có lỗ treo túi và bảng ghi thông tin bệnh nhân - Dung tích Túi 2000 ml, có vách chia thể tích/25ml; Kích thước túi dài 28 cm,rộng 20 cm - Được tiệt trùng bằng khí EO	250 cái/ thùng	Cái	1,180	
122	Túi ép det 20cm*200m	Gồm 2 mặt: - Mặt trên: giấy y tế - Mặt dưới: màng trong suốt xanh lam/ xanh lá cây Phù hợp cho 2 loại tiệt trùng: bằng hơi nước và khí EO	2 cuộn/ thùng	Cuộn	5	
123	Túi ép phòng 30cm *100m	Gồm 2 mặt: - Mặt trên: giấy y tế - Mặt dưới: màng trong suốt xanh lam Phù hợp cho 2 loại tiệt trùng: bằng hơi nước và khí EO	2 cuộn/ thùng	Cuộn	5	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
124	Vít mặt 2.0mm các cỡ đồng bộ với nẹp mặt, gò má)	Vít đường kính 2.0 mm ± 0.25mm Dài 4/6/8/10/12/14/16/18mm Chất liệu: Hợp kim titanium (tiêu chuẩn ASTM-F136)	10 cái/ túi	Cái	156	
125	Bơm 20ml	- Xy lanh 20ml: Đầu côn lệch tâm, sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh Polypropylen (PP), đầu trượt, trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích in rõ nét, không bị nhòe mờ khi sử dụng. Vị trí đặt 2 ngón tay có gờ làm tăng độ bám chắc khi tiêm. Dung tích chia độ tổng cộng ≥ 20ml. - Pít tông: có khía bề gãy để hủy, không cong vênh, không có ba vĩa, di chuyển trơn, nhẹ. Núm đẩy có gờ tăng độ ma sát khi tiêm. - Gioăng: mềm dẻo, độ đàn hồi cao, bề mặt gioăng nhẵn, phẳng, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh nên khi và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim khít bảo vệ đầu kim tốt. + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP	1 cái/ túi	Cái	24,120	
126	Giấy đa năng	Thành phần: 100% bột giấy nguyên chất	Bịch 280 tờ	Bịch	10	
127	Dây máy điện xung	Dây dẫn điện xung dùng cho các máy DoctorHome DH14, DoctorHome DH16, DoctorHome THN6-15,...	Bộ 6 dây	Dây	10	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
128	Chỉ thị màu sinh học 3M	Bao gồm một bắc giấy và một viên hóa chất nhạy cảm với hơi nước và nhiệt độ, tất cả được bao bọc trong 1 lớp giấy/màng phim/ lá kim loại (tấm mỏng). Viên hóa chất chảy và chuyển thành màu tối sẫm chạy dọc theo bắc giấy. Là chỉ thị tích hợp loại 5 được phân loại theo ISO 11140-1:2014.* Giám sát tất cả 3 biến quan trọng của quá trình tiệt khuẩn: thời gian, nhiệt độ và áp suất (hơi nước). Sản phẩm không chứa chì Tiêu chuẩn: ISO, CE, CFS	500 Test/ túi	Test	3,000	
129	Chỉ nylon 6.0	dài 75mm màu xanh, kim tam giác cắt đảo ngược 3/8, vòng kim 13mm	12 sợi/ hộp	Sợi	12	
130	Chỉ nylon 7.0	dài 75mm, kim tam giác cắt đảo ngược 3/8, vòng kim 13mm	12 sợi/ hộp	Sợi	12	
131	Chỉ nylon 10.0	dài 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde	12 sợi/ hộp	Sợi	12	
132	Chỉ nylon 9.0	dài 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde	12 sợi/ hộp	Sợi	12	
133	Chỉ vicryl 5.0	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 5/0. Tác dụng hấp thụ hoàn toàn trong khoảng 56 đến 70 ngày. Dài 75cm, kim đầu tròn plus 1/2C, kim dài 17mm	12 sợi/ hộp	sợi	12	
134	Dao PT mỏng Crescent	Lưỡi dao sắc, Vô khuẩn. Độ rộng của lưỡi: 1.60 mm - Chéch, 2.00 mm Chéch, 2.25 mm - chéch, 2.50 mm - chéch	10 cái/ hộp	Cái	10	
135	Gạc cầu(cầm máu sau nhổ răng)	Xốp cầm máu trong nha khoa kích thước 10x10x10mm	Hộp 24 miếng	Miếng	240	
136	Mũi khoan kim cương	Chuôi: Thép không gỉ (bao gồm niken và crôm), Mũi khoan: Tinh thể kim cương gắn với kim loại cơ bản (bao gồm niken và crôm)	Vì 5 cái	Cái	50	
137	Mũi khoan phẫu thuật Lindermann	Mũi khoan dài 9mm	Vì 5 cái	Cái	50	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
138	Keo Bond	Lực dán cao, dán được cả trên bề mặt khô và ướt.	Lọ 6 g	Lọ	1	
139	Composite lông màu A2 dạng nhộng	Composite lông là lớp ban đầu dưới phục hình cấp I và II, Phục hình phía trước (Hạng III, IV), Phục hình loại V (sâu răng cổ, mòn chân răng, khuyết tật hình nêm) hình nêm) Có độ chảy lỏng tuyệt vời có thể chạm đến những vùng khó tiếp cận nhất	Vi 10 nhộng	Nhộng	10	
140	Lenlulo	Kim đưa chất hàn răng vào ông tủy	Vi 4 cái	Cái	40	
141	Bóng đèn khám nha khoa 12 Volt- 50W+ đui đèn	Dòng điện: 12V Công suất: 50W Dùng để thay thế bóng đèn trên ghế răng	Hộp 1 cái	Cái	2	
142	Phim kỹ thuật số 10*12 inch	Chất lượng: mới 100%. - Phim X-Quang nhiệt y tế kích thước 25*30cm được thiết kế đặc biệt chuyên dùng máy in phim nhiệt Drypix Lite. - Cấu tạo gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nền phim, lớp nhạy nhiệt, lớp bảo vệ. Độ dày lớp nền phim: 170µm. - Phim có nền xanh, mật độ quang tối đa: ≥ 3.4 . Bảo quản ở nhiệt độ từ 10-25°C. Độ ẩm: 30-60% RH	Hộp 100 tờ	Tờ	5,000	
143	Bơm 1ml trắng heparin	Loại thu mẫu: Động mạch và tĩnh mạch Đã tráng Heparin Loại chế phẩm: Heparin cân bằng canxi dạng phun khô trên thành ống Nồng độ chuẩn bị: 50 IU/ ml máu Kích thước: - Thể tích mẫu: 1ml - Đường kính: 11 mm - Chiều dài tính cả nắp: 82 mm - Chiều dài không tính nắp: 66mm Chất liệu ống: Nhựa PP Thân bơm có chia vạch Sử dụng 01 lần, Đã tiệt trùng <u>Kim tiêm: (Mua trong nước)</u> <u>-Kim bằng thép không gỉ</u> <u>- Kích cỡ 25G: đường kính 0.5mm, chiều dài 16mm</u>	100 cái/ hộp	Cái	500	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
144	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện gồm ống dây dẫn, đầu luer-lock để gắn kim, nắp đậy đầu luer-lock, đầu nối để gắn với bộ dây truyền dịch hoặc bơm tiêm, nắp đậy đầu nối, <u>có khóa chặn dòng tức thì loại khóa kéo</u> . Ống dây làm từ nhựa nguyên sinh PVC, dài 75cm. Tiệt trùng bằng khí EO.	Túi 1 cái	Cái	30	
145	Phin lọc cho máy đo chức năng hô hấp	Filter lọc khuẩn cho đường thở được sử dụng để lọc vi khuẩn, vi rút, các hạt li ti trong máy thở, máy gây mê và để tăng độ ẩm khí thở. Ngoài ra có thể được sử dụng với máy đo chức năng hô hấp để lọc vi khuẩn từ bệnh nhân	Túi 1 cái	Cái	200	
146	Ống thổi cho máy đo chức năng hô hấp (Buồng đệm khí dung van 2 chiều)	Buồng đệm khí dung được làm từ polymer chống tĩnh điện nhằm làm giảm sự hấp thụ thuốc lên thành thiết bị, giúp lượng thuốc được hít vào phổi nhiều hơn Dung tích buồng đệm 220ml Thiết bị phù hợp cho mọi lứa tuổi	Túi 1 cái	Cái	200	
147	Băng keo cá nhân	Băng: Vải Viscose và Polyamide co giãn, không thấm nước Đệm thấm dịch: Màu trắng, gồm bông và phủ bởi lớp chống dính Polyethylene không gây dính Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi, băng keo thông thoáng, độ dính cao, co giãn tốt, keo phủ đều xung quanh gạc, không gây kích ứng da Đóng gói: Mỗi miếng đựng trong một bao riêng Kích thước: Băng nhỏ: 19 mm x 72 mm (rộng x dài)	Hộp 102 miếng	Miếng	82,000	
148	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Kim đầu cong Tuohy G18 dài 80mm gây tê ngoài màng cứng, đầu cong có vạch đánh dấu độ dài trên thân kim. - Catheter bằng polyamid trong suốt, dài 1000mm, đầu catheter có 3 lỗ thoát thuốc, thân catheter mềm dẻo, chống gập - Bơm tiêm giảm kháng lực LOR (Loss of Resistance) giúp xác định khoang ngoài màng cứng dễ dàng và chắc chắn - Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2µm, tiêm thuốc an toàn và vô khuẩn, tấm dán cố định bộ lọc - Có đầy đủ bơm tiêm và kim chích thuốc	Hộp 10 bộ	Bộ	20	
149	Van khí nước	Van khí nước tương thích với hệ thống Olympus	Túi 1 cái	Cái	3	
150	Van hút	Van hút tương thích với hệ thống Olympus	Túi 1 cái	cái	3	
151	Canuyn mở khí quản	Canuyn mở khí quản có bóng các số Được đóng gói trong gói riêng lẻ, tiệt trùng	Túi 1 cái	Cái	5	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
152	Chổi rửa dụng cụ nội soi	Chất liệu: Thân chổi làm bằng kim loại, đầu chổi bằng nhựa	Túi 1 cái	Cái	50	
153	Dây truyền máu	Vô trùng; - Đầu cắm hình côn và phù hợp với túi máu; - Bầu đếm giọt có màng lọc, đường kính lỗ lọc khoảng 175-200 µm; - Chiều dài dây truyền máu $\geq 180\text{cm}$; - Cỡ dây truyền : 20 giọt/ml; - Có kèm kim, cỡ 18G; - Dây truyền trong suốt, không tạo bọt khi đuổi khí và trong quá trình truyền máu;	Túi 1 bộ	Bộ	80	
154	Kim tiêm nội soi dùng một lần	- Kim tiêm có chốt hãm được thiết kế dạng nút bấm có thể đóng mở bằng 1 tay - Chiều dài làm việc tùy chọn: 180cm, 230cm. Chiều dài đầu kim 4mm; 6mm - Đường kính kim từ 23G; 25G. - Có đầu nắp kim loại - Tương thích với đường kính kênh dụng cụ tối thiểu 2,8mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 , FDA	Túi 10 cái	Cái	10	
155	La men	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, không mốc, không xước có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x22mm Đạt tiêu chuẩn. ISO 9001 . 100 cái/ hộp	Hộp 100 cái	Hộp	20	
156	Overtube dạ dày	Dùng trong phương pháp cắt hút dưới niêm mạc qua nội soi ESD, đường kính ngoài từ 11.4mm đến 15mm, có lỗ bên, chất liệu mềm, chiều dài từ đầu cuối ống soi: 4mm.	Hộp 10 cái	Cái	1	
157	Over tube đại tràng	Dùng trong phương pháp cắt hút dưới niêm mạc qua nội soi ESD, đường kính ngoài từ 11.4mm đến 15mm, có lỗ bên, chất liệu mềm, chiều dài từ đầu cuối ống soi: 4mm.	Hộp 10 cái	Cái	1	
158	Canuyn Mayo	Chất liệu tối thiểu nhựa dẻo (polythylene và silicon), độ cong thích hợp. Tron láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da. Tiệt trùng bằng khí E.O. Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. Nhà sản xuất tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 13485	50 cái 1 hộp	Cái	110	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
159	Băng chỉ thị hấp ướt	- Băng keo chỉ thị nhiệt với vạch mực chuyển màu giúp xác định gói dụng cụ đã qua tiếp xúc với quá trình tiệt khuẩn hay chưa - Vạch chỉ thị sẽ chuyển màu sau khi qua tiệt khuẩn bằng hơi nước - Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121°C và 132°C, 134°C - Thiết kế bằng giấy phủ keo dính Acrylic và vạch mực chỉ thị hóa học. Thành phần không chứa chì không gây độc hại. - Kích thước: 24mm x55m	Túi 1 cuộn	Cuộn	24	
160	Băng keo chỉ thị nhiệt khô	- Băng dính chỉ thị giám sát quy trình tiệt khuẩn bằng nhiệt khô - Điều kiện: 40 phút ở 160oC; 20 phút ở 180oC - Đổi màu từ xanh sang nâu - Kích thước: 50 m x 18 mm - 100% không chứa kim loại nặng (Bi, Ni, Pb, Cr, Cu, Co) - Bề mặt băng keo được phủ chất liệu cho phép dễ viết. - Băng keo có thể dính lên lên các vật liệu đóng gói như: vải, giấy, và plastic - Hạn sử dụng: 5 năm kể từ ngày sản xuất - Tiêu chuẩn: ISO 11140-1:2014; ISO: 13485: 2016"	Túi 1 cuộn	Cuộn	36	
Cộng: 160 khoản						

DANH MỤC HÓA CHẤT DÙNG CHUNG NĂM 2025-2026

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật 2	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Acid acetic	Dung dịch acid acetic.	Chai 500ml	Chai	2	
2	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 100ml, Lugol chai 100ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 100ml và Safranine chai 100ml.	Bộ 4 chai x 100ml	bộ	10	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
3	Cidex OPA	Thành phần ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, Benzotriazole 0,01% và các thành phần khác, pH 7.2 - 7.8. Can 3.78l - Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ khoảng 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là 75 ngày tính từ khi mở nắp. - Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate, EPO - TEK 353 epoxy), có que thử. - Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, nấm, Trùng khuẩn lao (Mycobacterium bovis), theo các tiêu chuẩn Diệt khuẩn EN 13727, EN 14561 Chất diệt men EN 13624, EN 14562 Thuốc diệt nấm EN 13624, EN 14562 Tuberculocidal EN 14348, EN 14563 Mycobactericidal EN 14348, EN 14563 Virucidal EN 14476 Có thể dùng cho quy trình xử lý bằng tay và bằng máy. - Đạt các tiêu chuẩn: ISO 13485, CFS	Can 3.78 lít	Can	33	
4	Cồn 70	Hàm lượng cồn không dưới 70%	Can 20 lít	Lít	1,074	
5	Cồn 90	Hàm lượng cồn không dưới 90%	Can 20 lít	Lít	10	
6	Cồn tuyệt đối	Hàm lượng cồn không dưới 99%	Chai 1 lít	Lít	5	
7	Dầu bôi trơn đánh bóng trong y tế	-Xịt bôi trơn dụng cụ , đặc biệt các dụng cụ có bản lề, dụng cụ phẫu thuật - Thành phần: Pparaffinum liquidum dùng trong thực phẩm và dược phẩm, chất điện hoạt không ion, khí propan / butan hóa lỏng	0,4 lít/bình	bình	12	
8	Dầu parafin	Dầu parafin tinh khiết 100%	Can 5 lít	Lít	12	
9	Dầu parafin	Dầu parafin tinh khiết 100%, đựng trong lọ 5ml vô trùng	Lọ 5ml	Lọ	662	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
10	Dung dịch đánh tan gỉ và dụng cụ y tế	- Dung dịch đánh tan gỉ sắt, sử dụng trong bồn rửa hoặc máy rửa sóng siêu âm - Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không ion < 5% ,phosphates > 30% - pH: 1.8-0.9 (nước khử khoáng, 20 °C, dung dịch 1-10% (10-100ml/L)) - Độ nhớt: < 50 Pa s ((trong dung dịch đậm đặc, 20 °C)	1 lít/chai	Chai	16	
11	Dung dịch khử khuẩn phun sương SANOSIL S010	Dung dịch khử khuẩn phun sương chứa H2O2 (hydrogen peroxide) 5% và Ion bạc (Ag) 50ppm. Hiệu quả diệt khuẩn cao >99.99%	Can 5 lít	Can	10	
12	Dung dịch Natriclorid 0,9%	Nước muối sinh lý Natri Clorid 0,9%. Chai 500ml	chai 500ml	chai	330	
13	Dung dịch rửa tay phẫu thuật Demanios	Dung dịch rửa tay phẫu thuật chứa Chlorhexidine Digluconate 4%	Can 5 lít	Can	15	
14	Dung dịch sát khuẩn Cidezym	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme, thành phần tối thiểu: protease subtilisin 0,5%, hiệu quả nhanh sau 1 phút, ít bọt, pH trung tính: 7.8-8.8 ngăn không để lại tồn lưu, không gây ăn mòn dụng cụ - Đạt các tiêu chuẩn : ISO, CFS	Chai 1 lít	Chai	24	
15	Dung dịch tẩy rửa làm sạch dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	- Thành phần: < 5% chất hoạt động bề mặt không ion và anion, có chứa Enzymes (protease) - PH dung dịch: 10,4-10,8 (2-10ml/l, dựa vào nước khử ion, 20 độ C) - Độ nhớt: <10 mPa s (dung dịch đặc, 20 °C) - Dung dịch Enzyme tính kiềm tẩy rửa dụng cụ y tế. Sử dụng được trong bồn ngâm, máy rửa khử khuẩn và máy rửa sóng siêu âm	1 lít/chai	Chai	120	
16	Đường Glucose khan	Dạng tinh thể bột, màu trắng	Túi 500g	Kg	5	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
17	Fucidin nhuộm sản khoa	Hóa chất sử dụng trong quy trình nhuộm quan sát vi sinh vật, vi khuẩn kháng axit từ mẫu nuôi cấy hoặc mẫu bệnh phẩm. - Thành phần: Carbon fuchsin (0,3%), Ethanol, Phenol, nước deion. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm (15-25 độ C) - Quy cách: Chai 250ml	Chai 250ml		2	
18	formaldehyde.	Dung dịch formaldehyde.	Chai 1000ml	Chai	2	
19	Gel K-Y	Gel bôi trơn merufa lube hòa tan được trong nước, dùng phổ biến trong bôi trơn âm đạo, khám phụ khoa, thắt rữa âm đạo, nội soi trực tràng, đại tràng	Hộp 1 tuýp	tuyb	85	
20	Gel siêu âm	Gel dùng trong siêu âm. Màu xanh hoặc không màu	Can 5 lít	Can	195	
21	Giấy định nhóm máu	Thành phần: Ô anti A chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti A IgM dòng Birma-1 (Hiệu giá $\geq 1:32$); Ô anti B chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti B IgM dòng LB-2 (Hiệu giá $\geq 1:32$); Ô control có chứa dung dịch đệm photphat. - Thiết kế 2 test nằm ngang cạnh nhau, thuận tiện khi viết thông tin, không chạm vào hóa chất trên thẻ, có ngôn ngữ Tiếng Việt. - Bảo quản 5 - 37 độ C, chịu được nhiệt độ lên tới 65 độ C trong không quá 6 tuần. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA	200 test/ túi	Test	1,000	
22	Giấy Parafilm	Kích thước: 4 inches x 125 feet (10cm x 38.1m)	Túi 1 cuộn	cuộn	2	
23	Giemsa	Dung dịch giemsa, đóng chai 1 lít. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Chai 1000 ml	Chai	3	
24	Hóa chất lugol	Dung dịch lugol đóng chai 500ml	Chai 500 ml	Chai	1	
25	hóa chất nhuộm fuchsin kiềm	Dung dịch thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen.	Chai 500ml	Chai	1	
26	Hóa chất tím gentian	Hóa chất Crystal Violet sử dụng trong nhuộm soi xét nghiệm vi sinh vật từ mẫu nuôi cấy hoặc mẫu bệnh phẩm theo phương pháp nhuộm Gram. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Chai 100ml có vòi bơm tiện dụng	100ml / chai	Chai	1	
27	Javen	Thành phần tối thiểu: NaOCl 10-12% Dạng lỏng, có màu vàng nhạt. Đóng can 30 lít.	Can 30 lít	Lít	365	
28	Kẽm oxid	Hoá chất kẽm oxit (ZnO) tinh khiết đạt trên 99%, lọ 500g	Lọ 500g	Lọ	101	
29	Nước cất tiệt trùng	Nước được trung cất 2 lần; đã tiệt trùng	Can 5 lít	Lít	2,007	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
30	SDS hand rub	Thành phần tối thiểu: Ethanol 80%, Isopropanol 7.2%, Chlorhexidine gluconat 0.5%	Chai 1 lít	chai	366	
31	SDS hand wash	Thành phần tối thiểu: Nước cất, Sodium lauryl ether sulphate, Sodium C14-17 alkyl sulfonate, Coconut fatty acid diethanol amide, Cocamido propyl betain, Glycerin...	Chai 1 lít	chai	367	
32	Steranios 2%	Thành phần 2% Glutaraldehyde, pH=6 khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt.	Can 5 lít	can	15	
33	Vôi soda	Chế phẩm hóa học có thành phần chính là hỗn hợp canxi Hydroxit (Ca(OH) ₂) và natri Hydroxit (NaOH). Can 4.5kg	Can 4,5kg	Can	5	
34	Anti D-IgG	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Hiệu giá $\geq 1:128$. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ 10ml	Lọ	3	
35	Dung dịch AHG-Anti Human Globulin	Huyết thanh chẩn đoán Spectrum Anti-Human Globulin để phát hiện in-vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ 10ml	lọ	10	
36	Dung dịch đệm LISS	Thành phần: Dung dịch đệm LISS Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016	Lọ 10ml	lọ	10	
37	Hồng cầu mẫu A, B, O	Bộ gồm 3 lọ đựng hồng cầu mẫu loại A, B, O để xác định kháng thể tương ứng trong huyết thanh	Bộ 3 lọ x 10ml	lọ	30	
38	Huyết thanh mẫu Anti A	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) 500100 1,0ml. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ 10ml	lọ	20	
39	Huyết thanh mẫu Anti AB	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ 10ml	lọ	20	
40	Huyết thanh mẫu Anti B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ 10ml	lọ	20	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
41	Huyết thanh mẫu Anti D- đơn dòng	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Hiệu giá $\geq 1:128$. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ 10ml	lọ	20	
42	Que test Cidex	Kiểm tra nồng độ tối thiểu có tác dụng (MEC) của dung dịch CIDEX OPA.	Hộp 2 lọ; lọ 15 que	Hộp	200	
43	Test Chlamydia	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 - Định tính trực tiếp phát hiện kháng nguyên Chlamydia trachomatis - Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới - Ngưỡng phát hiện: 5×10^4 IFU/ml - Độ nhạy: 93,58% độ đặc hiệu: 99,08%, độ chính xác: 100% Thành phần kit thử: 1. Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 µg/ml; 2. Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml; 3. Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml. - Không phản ứng chéo với: Streptococcus, Herpes simplex virus, Mycoplasma hominis.....	Hộp 25 test	Test	50	
44	thử Indol	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa sinh urease, sinh indol và di động	Hộp 10 lọ	Lọ	1	
45	thử Oxidase	Đĩa giấy định danh vi khuẩn Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Thực hiện thử nghiệm Oxidase.	Lọ 20 đĩa	Lọ	1	
46	thử catalase	Thuốc thử dùng thực hiện thử nghiệm phát hiện Catalase. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai 100ml	Chai	1	
Tổng cộng: 46 khoản						

F. VI SINH 2025-2026

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Cộng	Ghi chú
-----	----------	-------------------	----------	-----	------	---------

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn.	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C	Hộp 10 đĩa	Hộp	48	
2	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn.	Đĩa thạch đổ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox (bao gồm Vitamin B12, L-glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, L-cystine, NAD (Coenzyme 1), Cocarboxylase, Ferric nitrate, Thiamine, Cysteine hydrochloride), pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C	Hộp 10 đĩa	Hộp	42	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
3	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn.	Đĩa thạch đổ sẵn màu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ± 0.2 ở 25°C;	Hộp 10 đĩa	Hộp	40	
4	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy nấm	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C	Hộp 10 đĩa	Hộp	2	
5	Môi trường thạch dùng để làm kháng sinh đồ	Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride; pH: 7.3± 0.2 ở 25°C	Hộp 10 đĩa	Hộp	12	
6	Môi trường vận chuyển liên cầu B	Ống đũa nhựa kèm tấm bông vô trùng chứa 3ml môi trường thạch đứng được cải tiến để kéo dài thời gian vận chuyển các mẫu bệnh phẩm, đặc biệt là mẫu bệnh phẩm cho sàng lọc liên cầu B. Thành phần: Charcoal pharmaceutical, Sodium chloride, Sodium hydrogen phosphate, Potassium dihydrogen phosphate, Potassium chloride, Sodium thioglycollate, Calcium chloride, Magnesium chloride, Agar, pH 7.2 + 0.2 ở 25°C	Hộp 50 túi	hộp	5	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
7	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn.	Đĩa thạch đổ sẵn màu xám nhạt chứa môi trường tạo màu chọn lọc được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C;	hộp/10 đĩa	hộp	12	
8	Môi trường lỏng tăng sinh cho vi sinh vật	Ống nhựa chứa 5ml môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C	10 ống/ hộp	Hộp	20	
9	Dung dịch nhuộm	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm	Bộ 4 chai 250ml	Hộp	6	
10	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	20	
11	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	20	
12	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm 30 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	1	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
13	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi sinh vật kỵ khí và các loài Corynebacterium Thẻ gồm 36 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	1	
14	Thẻ làm kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	20	
15	Thẻ làm kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	20	
16	Thẻ làm kháng sinh đồ vi khuẩn Liên cầu	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	2	
17	Ống tuýp 12x75 mm pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy VITEK 2	2000 Ống/ Hộp	Hộp	1	
18	Đầu côn 0,5 - 250µL	Đầu côn 0,5 - 250µL	Hộp 96 cái	Hộp	10	
19	Đầu côn 100 - 1000 µL	Đầu côn 100 - 1000 µL	Hộp 96 cái	Hộp	12	
20	Thẻ định danh nấm men	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men	20 thẻ	Hộp	2	
21	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	2	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
22	Nước muối 0.45% để pha huyền dịch vi khuẩn cho mẫu xét nghiệm dùng cho máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ Vitek	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2, pH: 4.5 - 7, đạt tiêu chuẩn CE-IVD (in vitro diagnostic)	Hộp 20 chai x 500 ml	chai	1	
23	Chai cấy máu hiếu khí	Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, - Cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh - Chứa 30ml môi trường và $\geq 1.6g$ hạt polyme hấp phụ -Thành phần: tổ hợp peptones/biological extracts ($\geq 1.85\%$ w/v), anticoagulant ($\geq 0.083\%$ w/v), vitamins và amino acids ($\geq 0.00145\%$ w/v) nguồn carbon ($\geq 0.45\%$ w/v), trace elements ($\geq 0.0005\%$ w/v) và amino acid phức hợp và các chất carbohydrate trong nước tinh khiết. Các chai chứa khí trường N₂, O₂, và CO₂, trong chân không. - Có khả năng trung hòa các kháng sinh: penicillins, glycyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones, - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA Mỹ...	30 ml/chai	chai	100	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
24	Chai cấy máu kỵ khí	Chai môi trường phát hiện vi sinh vật kỵ khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và các dịch vô khuẩn khác của cơ thể. - Cấu tạo bằng polycarbonate nắp màu cam - Chứa 40ml môi trường và ≥ 1.6g hạt polyme hấp phụ -Thành phần: : tổ hợp peptones/biological extracts ($\geq 1.85\%$ w/v), anticoagulant ($\geq 0.083\%$ w/v), vitamins và amino acids ($>0.00145\%$ w/v), nguồn cacbon ($\geq 0.45\%$ w/v), trace elements ($\geq 0.0005\%$ w/v) và acid amin phức hợp khác và cơ chất carbohydrate trong nước tinh khiết. Các chai chứa khí trường N₂, và CO₂ trong điều kiện chân không. - Có khả năng trung hòa các kháng sinh: imipenem, meropenem, oxacillin, glycyclines, macrolides, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, ketolides, và glycopeptides - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA Mỹ...	40 ml / chai	chai	100	
25	Test chẩn đoán Helicobacter Pylori (MELAB Urea Agar Base)	Ống nhựa có nắp kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Đọc kết quả từ 2-30 phút. Thành phần: Urea 40% (ml) 50 ml, Phenol red 0.04 g, Agar 4.0 g, Na₂HPO₄ 0.05 g, KH₂PO₄ 0.1 g, pH 6.8 $\pm$ 0.2 ở 25°C. Đóng gói: hộp 50 ống	Hộp 50 sét	Test	2200	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	DVT	Số lượng	Ghi chú
26	STANDARD ™ Q RSV Ag Test	- Phát hiện định tính kháng nguyên RSV có trong tăm bông ty hầu hoặc dịch rửa / dịch hút ty hầu từ bệnh nhân có triệu chứng nhiễm trùng đường hô hấp do vi rút. - Cung cấp bao gồm chứng âm, chứng dương - Đóng gói từng test trong túi nhôm riêng biệt, có gói hút ẩm cho từng test - Độ nhạy: $\geq 92.45\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98.44\%$ so với RT-PCR đánh giá trên 181 mẫu bệnh phẩm - Độ chính xác 100% đối với RSV A và RSV B - Giới hạn phát hiện: 1.78×10^4 TCID50/ml đối với RSV A và 1.35×10^3 TCID50/ml với RSV B. - Không có phản ứng gây nhiễu với Ibuprofen, Acetaminophen, Hemoglobin, Bilirubin, Ciprofloxacin, Promethazine Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485; CE; IVD; EU FSC; OECD Phân loại C	Hộp 25 test	Test	500	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	DVT	Số lượng	Ghi chú
27	STANDARD TM Q Influenza A/B Test	- Phát hiện nhiễm cúm từ mẫu tăm bông mũi, tăm bông ty hầu hoặc mẫu hút/rửa dịch ty hầu, xác định sự tồn tại của vi rút cúm týp A và týp B. - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 93.05\%$ so với PCR đánh giá trên 454 mẫu lâm sàng - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 99.52\%$ so với PCR đánh giá trên 454 mẫu lâm sàng - Giới hạn phát hiện: 2.50×10^3 TCID50/mL với Cúm A (H1N1), 1.55×10^3 TCID50/mL với Cúm A (H3N2); 1.30×10^3 TCID50/mL với Cúm B (Đài Loan). - Cung cấp kèm chứng âm, chứng dương - Chứng hoàng đản không có ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. - Phát hiện các chủng: 19 type phụ H1N1 bao gồm H1N1pdm; 15 type phụ H3N2; H2N2; H3N8; H5N1; H5N3; H7N3; H7N9; - Phát hiện 17 type phụ virus Cúm B. - Không có phản ứng chéo với 61 mẫu vi sinh vật. - Thành phần chính: trên màng: T1_cap: mAb anti-influenza B; T2_cap: mAb anti-influenza A; C_cap: mAb anti-Chicken IgY; Đệm vàng: T1_det: mAb anti-influenza B-gold; T2_det: mAb anti-influenza A-gold; C_det: Chicken IgY-gold - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485; CE; IVD; EU FSC; OECD - Phân loại C	Hộp 25 test	Test	8000	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
28	STANDARD TM Q Dengue NS1 Ag Test	- Phát hiện các kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người - Độ nhạy tương quan: $\geq 92,42\%$ (183/198) so với RT-PCR - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98,7\%$ (222/225) so với RT-PCR - Độ chính xác 100% - Giới hạn phát hiện (Đối với Den-1, 2, 3, 4) là: 3,9 ng/ml - Có thể phát hiện được tất cả 4 type Dengue bao gồm: Dengue type I, II, III, IV - Không phản ứng chéo với Flavivirus, Bệnh sốt rét, CMV, EBV, Varicella zoster virus, Parvovirus B19 - Không có phản ứng gây nhiễu với EDTA, Heparin, Sodium citrate, Hemoglobin, Human Albumin, Ribavirin, Doxycycline hydrate, Aspirin, Ciprofloxacin, Quinine, Ibuprofen, Acetaminophen. - Chứng hoàng đàn, mẫu mỡ máu và mẫu có chứa yếu tố dạng thấp không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485; CE; IVD; EU FSC, FSC Úc; OECD Phân loại C	Hộp 25 test	Test	6000	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
29	STANDARD TM Q Dengue IgM/IgG Test	- Phát hiện định tính và phân biệt các kháng thể IgM/IgG chống lại vi rút sốt xuất huyết trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người - Độ nhạy tương quan: $\geq 97.4\%$ (đối với Dengue IgM); $\geq 97.2\%$ (đối với Dengue IgG) so với ELISA, đánh giá trên tổng số 437 mẫu lâm sàng - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 96.6\%$ (đối với Dengue IgM); $\geq 96.2\%$ (đối với Dengue IgG) so với ELISA, đánh giá trên tổng số 437 mẫu lâm sàng - Độ chính xác 100% - Giới hạn phát hiện 3,9 ug/ml với Dengue IgM/IgG - Có thể phát hiện được tất cả 4 type Dengue bao gồm: Dengue type I, II, III, IV - Không phản ứng chéo với Flavivirus, Bệnh sốt rét, CMV, EBV, Varicella zoster virus, Parvovirus B19 - Khay thử được đóng gói từng túi riêng lẻ, có gói hút ẩm. Bộ kit cung cấp bao gồm khay thử xét nghiệm, dung dịch đệm, ống lấy mẫu dùng 1 lần. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485; CE; IVD; EU FSC, FSC Úc; OECD Phân loại C	Hộp 25 test	Test	1500	
30	STANDARD TM Q Syphilis Ab Test	- Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng thể kháng giang mai từ huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 100% (56/56), độ đặc hiệu $\geq 99.1\%$ (443/447) so với TPHA - Không phản ứng chéo với HBV, HIV-1, HCV - Bảo quản: 2-40 độ C - Vạch thử phủ Syphilis tái tổ hợp p17; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng Syphilis p17 - Phân loại D - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE-IVD; OECD	Hộp 25 test	Test	200	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
31	STANDARD TM Q HIV 1/2 Ab 3-Line Test	- Phát hiện định tính tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch người. - Độ nhạy 100% (200/200), độ đặc hiệu 100% (1750/1750) đối với HIV-1 và HIV-2 - Bộ xét nghiệm bao gồm khay thử (trong từng túi riêng lẻ), ống mao dẫn, dung môi xét nghiệm, kim chích, bông cotton - Thành phần chính: Vạch thử T1: protein tái tổ hợp gp41 của HIV-1 và HIV-1 phân nhóm O; Vạch thử T2: gp36 của HIV-2 - Bảo quản: 2-40 độ C - Nằm trong danh sách WHO PQ. - Đạt ISO 13485; OECD - Phân loại D	Hộp 25 test	Test	3600	
32	STANDARD TM Q HCV Ab Test	- Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: $\geq 97.67\%$ - Không bị ảnh hưởng bởi: máu toàn phần của phụ nữ mang thai - Bảo quản: 2-40 độ C - Nằm trong danh sách WHO PQ - Kit thử ổn định 13 tuần ở nhiệt độ $55\pm 1^{\circ}\text{C}$ - Thành phần chính: Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng IgG; Đệm liên hợp: Kháng nguyên HCV NS3/NS4/NS5/lõi tái tổ hợp - keo vàng - Có thể phát hiện kháng thể kháng HCV genotype5 - Đạt ISO 13485; OECD - Phân loại D	Hộp 25 test	Test	3600	
33	STANDARD TM Q HAV IgM Test	- Phát hiện định tính kháng thể IgM kháng HAV trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: $\geq 98,04\%$ - Bảo quản: 2-40$^{\circ}\text{C}$ - Kit thử ổn định 3 tháng ở nhiệt độ $60\pm 1^{\circ}\text{C}$ - Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất - Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người - Phân loại B - Đạt ISO 13485, CE-IVD; OECD	Hộp 25 test	Test	200	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
34	STANDARD TM Q HBsAg Test	Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B(HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (lo Buffer). Độ nhạy: 100% (43/43), độ đặc hiệu: 100% (162/162) so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/-1oC . Độ chính xác 100%. Bảo quản: 2-40 độ C Không phản ứng chéo với: HIV, HCV Không có phản ứng gây nhiễu với: máu toàn phần của phụ nữ mang thai,mẫu có nồng độ protein phản ứng C tăng cao. -Thành phần chính: Vạch thử: kháng thể đơn dòng kháng HBs; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng IgY-gà Hàm lượng: - Giới hạn phát hiện: phát hiện được HBsAg từ nồng độ 0.01562 µg/ml - Đạt ISO 13485; OECD - Phân loại D	Hộp 25 test	Test	4000	
35	STANDARD TM Q COVID-19 Ag Test	Phát hiện định tính kháng nguyên nucleocapsid đặc hiệu đối với SARS-CoV-2 trong mẫu tăm bông ty hầu - Vạch thử phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng SARS-CoV-2 - Bảo quản: 2-40 độ C - Giới hạn phát hiện: từ 3.12x10^{2.2} TCID₅₀/ml - Độ nhạy: ≥ 84.97% (130/153, 95%CI 78.3-90.23%) so với RT-PCR - Độ đặc hiệu: ≥ 98.94% (1490/1506, 95%CI 98.28-99.39%) so với RT-PCR - Phân loại D. Nằm trong danh sách sử dụng khẩn cấp của WHO. - Đạt ISO 13485. CE-IVD; OECD	Hộp 25 test	Test	3000	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
36	STANDARD TM Q Rotavirus Ag Test	- Phát hiện kháng nguyên Rotavirus nhóm A trong mẫu phân của người. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100% so với PCR và ELISA; đánh giá trên 238 mẫu lâm sàng - Độ chính xác 100%, độ tái lặp 100% - Giới hạn phát hiện Rotavirus nhóm A xấp xỉ $2 \times 10^6 \sim 1.15 \times 10^6$ PFU/ml - Không phát hiện trên mẫu trắng - Vạch hiển thị màu tím trên màng của khay thử chưa sử dụng sẽ biến mất sau khi sử dụng - Đóng gói từng test trong túi nhôm riêng biệt, có gói hút ẩm cho từng test - Chứng hoàng đản không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không bị nhiễu bởi các mẫu mỡ máu, tán huyết, BSA, Mucin, Máu toàn phần. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485; CE; IVD; EU FSC; OECD Phân loại B	Hộp 25 test	Test	300	
37	CerTest FOB	Phát hiện định tính Hemoglobin (hHb) người trong mẫu phân. Giá trị cut-off là 50ng/ml (5,1 µg hHb / g phân) đối với hemoglobin người. Độ nhạy lâm sàng $\geq 99\%$, độ đặc hiệu lâm sàng $\geq 80\%$. Vạch chứng có màu xanh và vạch thử nếu xuất hiện sẽ có màu đỏ. HSD 24 tháng từ ngày sản xuất. không có phản ứng chéo với một số tác nhân thỉnh thoảng có trong mẫu phân: Hemoglobin bò và lợn, Transferrin bò và người, Lactoferrin bò, Calprotectin người, Lactoferrin người, Transferrin người. Không có sự gây nhiễu nào với bất kỳ loại thực phẩm nào (Vitamin C, bông cải xanh, cà rốt,...)	Hộp 20 test	Test	300	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
38	Que test đường máu mao mạch (Que thử đường huyết dùng với máy đo đường huyết cá nhân U-RIGHT TD 4279)	- Đạt tiêu chuẩn ISO13485 - Sử dụng men que thử GDH-FAD cộng 2 tín hiệu điện. Xác định HCT bằng tín hiệu điện xoay chiều (AC) và đo lượng Glucose bằng tín hiệu điện 1 chiều DC - Không bị ảnh hưởng bởi đường maltose,glactose - Đo được 4 loại máu khác nhau : mao mạch, động mạch và máu mao mạch gót chân trẻ sơ sinh (máu trẻ sơ sinh). - Khoảng đo: 0.5-38.9 mmol/L (10-700mg/dL) - Lượng mẫu máu: 1.0µL - Đối tượng sử dụng (HCT) 0-70% - Thời gian thử 5 giây - Bảo quản ở nhiệt độ thường (4°C-40°C)	LỌ 50 tết	Test	9050	
39	Que test vi sinh (Que test vi sinh 1243A)	Chỉ thị hóa học Type 5 cho hấp ướt. Test kiểm tra gói: đặt test bên trong gói để xác định tiệt khuẩn có đạt không. Đo lường ba thông số của quá trình tiệt khuẩn thời gian – nhiệt độ - áp suất hơi nước. Vạch màu dịch chuyển giúp dễ dàng nhận biết và kiểm chứng kết quả. Thành phần: giấy 75%, Salicylamide 2-3%, Polypropylene 4%, Nhôm: 8%. Sản xuất tại nước thuộc G7. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Túi 500 tết	Test	3000	
40	Que thử nước tiểu 10 thông số	Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, LeukoCyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin LeukoCyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL Xuất xứ: G7	Hộp 100 tết	Test	25000	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	DVT	Số lượng	Ghi chú
41	Test Clamydia	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 - Định tính trực tiếp phát hiện kháng nguyên Chlamydia trachomatis - Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới - Ngưỡng phát hiện: 5×10^4 IFU/ml - Độ nhạy: 93,58% độ đặc hiệu: 99,08%, độ chính xác: 100% Thành phần kit thử: 1. Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 µg/ml; 2. Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml; 3. Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml. - Không phản ứng chéo với: Streptococcus, Herpes simplex virus, Mycoplasma hominis.....	Hộp 25 test	Test	200	
42	Test HBeAg	Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B(HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (lo Buffer). Độ nhạy: 100% (43/43), độ đặc hiệu: 100% (162/162) so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/-1oC . Độ chính xác 100%. Bảo quản: 2-40 độ C Không phản ứng chéo với: HIV, HCV Không có phản ứng gây nhiễu với: máu toàn phần của phụ nữ mang thai, mẫu có nồng độ protein phản ứng C tăng cao. -Thành phần chính: Vạch thử: kháng thể đơn dòng kháng HBs; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng IgY-gà Hàm lượng: - Giới hạn phát hiện: phát hiện được HBsAg từ nồng độ 0.01562 µg/ml - Đạt ISO 13485 - Phân loại D	Hộp 50 test	Test	800	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
43	Test thử nhanh phát hiện Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin	Test nhanh phát hiện 5 chất ma túy qua mẫu thử nước tiểu với ngưỡng cut-off: - Morphin (MOP): 300ng/ml - Amphetamine (AMP): 500ng/ml - Cần sa (THC): 50ng/ml - Codeine (COD): 300ng/ml - Heroin (HER): 10ng/ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 50 test	Test	4000	
	Cộng: 43 Khoản					

Danh mục Hóa chất dùng cho máy sinh hóa; máy huyết học tự động Bc-6000, BC-6800 Plus Mindray; máy đông

STT	Danh mục hàng hóa	Mã hàng hoá	Tên thương mại	Quy Cách	Số lượng/ khối lượng	Ghi chú
I	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa					
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	Để xác định định lượng nồng độ ALB trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Bromcresol Green Method Dải tuyến tính: 3-60g/L Thành phần gồm: Hóa chất R: - Citrate buffer: 30 mmol/L - Bromocresol green: 0.26 mmol/L - Surfactant: 1.5 g/L	R:6*40 mL	Hộp	3	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
2	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Để xác định định lượng hoạt tính Alanine Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: IFCC Method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate Dải tuyến tính: 4-1000 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris-buffer: 150 mmol/L - L-Alanine: 750 mmol/L - LDH ≥ 1200 U/L - NADH: 0.4 mmol/L Hóa chất R2: - α-Oxoglutarate: 90 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L	R1:6*40 mL+R2:2*32 mL	Hộp	30	
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT	Thuốc thử AST dùng để xác định định lượng hoạt độ AST trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: IFCC method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate Dải tuyến tính: 4-800 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris Buffer: 100 mmol/L - L-aspartate: 300 mmol/L - LDH ≥ 900 U/L - MDH ≥ 600 U/L - NADH: 0.4 mmol/L Hóa chất R2: - α-oxoglutarate: 60 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L	R1:6*57 mL+R2:3*32 mL	Hộp	40	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	Thuốc thử α-AMY dùng để xác định định lượng hoạt tính của α-Amylase (1,4-α-D-glucanohydrolases) trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu trên hệ thống đo quang. Phương pháp đo: IFCC Method Dải tuyến tính: 5-1500 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris buffer: 50 mmol/L - Magnesium sulphate: 10 mmol/L - α-Glucosidase: 4500 U/L Hóa chất R2: - Tris buffer: 50 mmol/L - E-pNP-G7: 5.5 mmol/L	R1:4*20 mL+R2:2*10 mL	Hộp	20	
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct	Để xác định định lượng nồng độ Bil-D trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán lâm sàng Phương pháp đo: VOX Method Dải tuyến tính: 1-430 μmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tartrate buffer : 100 mmol/L Hóa chất R2: - Phosphate buffer: 10 mmol/L - Vanadate: 4 mmol/L	R1:4*38 mL+R2:2*20 mL	Hộp	4	
6	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total	Để xác định định lượng nồng độ Bil-T trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán lâm sàng Phương pháp đo: VOX Method Dải tuyến tính: 2-684 μmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Citrate buffer : 100 mmol/L - Surfactant <1% Hóa chất R2: - Phosphate buffer: 10 mmol/L - Vanadate: 4 mmol/L	R1:4*38 mL+R2:2*20 mL	Hộp	4	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
7	Hóa chất xét nghiệm định lượng Canxi	Để xác định định lượng nồng độ Canxi trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Arsenazo III Method Dải tuyến tính: 0.1-3.75 mmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R: - Phosphate buffer : 50 mmol/L - 8-Hydroxyquinoline-5-sulfonic acid: 5 mmol/L - Arsenazo III: 0.12 mmol/L	R:6*40 mL	Hộp	1	
8	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK	Để xác định định lượng nồng độ CK trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: IFCC Method Dải tuyến tính: 5-1000 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Imidazole buffer : 100 mmol/L - Glucose : 20 mmol/L - N-acetylcysteine(NAC) : 0.2 mmol/L - Magnesium acetate 10 mmol/L - EDTA: 2 mmol/L - NADP: 2 mmol/L - AMP: 5 mmol/L - HK >4 U/mL Hóa chất R2: - Creatine phosphate: 30 mmol/L - ADP 2 mmol/L - G-6-PDH >2.8 U/mL	R1:4*38 mL+R2:2*20 mL	Hộp	5	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	Để xác định định lượng nồng độ creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Sarcosine Oxidase Method Dải tuyến tính: 10-7000 μmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - CRTase > 40KU/L - Sarcosine Oxidase >7KU/L - Ascorbic acid oxidase 2KU/L - Catalase >100KU/L - ESPMT 0.47mM Hóa chất R2 : - Creatininase >400KU/L - Peroxidase >50KU/L - 4-aminoantipyrine 2.95 mmol/L	R1:4*40 mL+R2:2*28 mL	Hộp	30	
10	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	Để xác định định lượng nồng độ FER trong huyết tương hoặc huyết thanh người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán lâm sàng in vitro Phương pháp đo: Particle-enhanced Immunoturbidimetric Assay Method Dải tuyến tính: 10 ~ 1000 ng/mL Thành phần gồm: Hóa chất R1: -Tris buffer 20 mmol/L - Preservative 0.5 g/L Hóa chất R 2 : - Latex coated with anti-human FER antibody: 0.15w/v% - Preservative: 1 g/L	R1:1*12 mL+R2:1*7 mL	Hộp	5	
11	Chất chuẩn Ferritin	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin trên hệ thống đo Mindray BS. *Thành phần: FER Calibrator là một chất hiệu chuẩn lỏng dựa trên ferritin của người. Nồng độ của các thành phần hiệu chuẩn là cụ thể theo từng lô.	1×4 levels×2 mL	Hộp	2	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
12	Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT	Thuốc thử GGT dùng để xác định định lượng Gamma-Glutamyltransferase hoạt động trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống trắc quang Phương pháp đo: Szasz Method/IFCC stand Dải tuyến tính: 4-650 U/L (0.07 - 10.83 μkat/L) Thành phần gồm: Hóa chất R1: -TRIS buffer 100 mmol/L - Glycyl-glycine 150 mmol/L Hóa chất R 2 : - L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/L	R1:6*40 mL+R2:2*32 mL	Hộp	5	
13	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Để xác định định lượng nồng độ Glu trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp: Glucose oxidase-Peroxidase (GOD-POD) method Dải tuyến tính: 0.3-25 mmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Phosphate buffer 100 mmol/L - Ascorbate oxidase 4700 U/L - Glucose oxidase 4000 U/L Hóa chất R2: - Phosphate buffer 100 mmol/L - Peroxidase 6700 U/L 4-Aminoantipyrine 0.7 mmol/L - p-Hydroxybenzoic acid sodium 1.3 mmol/L	R1:4*40 mL+R2:2*20 mL	Hộp	60	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Để xác định định lượng nồng độ HDL-C trong huyết thanh trên hệ thống đo quang trong chần đoán in vitro. Phương pháp đo: Direct Method Dải tuyến tính: 0.05-6.0 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Good's buffer 100 mmol/L Cholesterol esterase 600 U/L Cholesterol oxidase 380 U/L Catalase 600 KU/L HDAOS 0.42 mmol/L - Hóa chất R2: Good's buffer 100 mmol/L 4-aminoantipyrine 1.0 mmol/L Peroxidase >2.8 U/mL Surfactant < 2%	R1:4*40 mL+R2:2*28 mL	Hộp	12	
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Để xác định định lượng nồng độ LDL-Cholesterol (LDL-C) trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chần đoán in vitro Phương pháp đo: Direct Method Dải tuyến tính: 0.05-20 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Good's buffer 50 mmol/L Cholesterol esterase 600 U/L Cholesterol oxidase 500 U/L Catalase 600 KU/L TOOS 2 mmol/L - Hóa chất R2: Good's buffer 50 mmol/L 4-aminoantipyrine 4 mmol/L Peroxidase 4 U/mL	R1:4*40 mL+R2:2*28 mL	Hộp	15	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
16	Chất chuẩn HDL/LDL	*Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích lipid trên hệ thống đo Mindray BS. *Thành phần: Lipids Calibrator (Chất chuẩn lipid) là một chất hiệu chuẩn đồng khô dựa trên huyết thanh người. Nồng độ của các thành phần chất hiệu chuẩn cụ thể theo từng lô.	5×1 mL	Hộp	3	
17	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein	Để xác định định lượng nồng độ TC trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo:CHOD-POD Method Dải tuyến tính: 0.1-20.0 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: - Phosphate buffer 100 mmol/L - Phenol 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L - Cholesterol esterase >150 KU/L - Cholesterol oxidase >100 KU/L - Peroxidase 5 KU/L	R:6*40 mL	Hộp	12	
18	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ iron (sắt)	Để xác định định lượng nồng độ iron (sắt) trong huyết thanh và huyết tương chống đông bằng heparin người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán lâm sàng in vitro Phương pháp đo: Colorimetric Assay Dải tuyến tính: 0.9-200 µmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: -Citric acid: 230 mmol/l - L-Ascorbic Acid: 150mmol/L - Thiourea: 145 mmol/L - Surfactant appropriate Hóa chất R2 : - Ferrozine:10 mmol/L - Preservative: appropriate Calibrator: Ammonium iron sulfate Control: Chất kiểm chuẩn đồng khô dựa trên huyết thanh người	R1:4*40 mL+R2:2*16 mL+Calibrator: 1*1.5 mL+Control:1*5 mL	Hộp	2	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
19	Hóa chất xét nghiệm định lượng Lactate	Thuốc thử LDH dùng để xác định định lượng Lactate Dehydrogenase trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống đo quang. Phương pháp đo: IFCC Method Dải tuyến tính: 4-1000 U/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: TRIS buffer 50 mmol/L L-Lactate 5 mmol/L - Hóa chất R2: NAD⁺ 7.0 mmol/L	R1:6*40 mL+R2:2*32 mL	Hộp	1	
20	Hoá chất xét nghiệm định lượng nồng độ Lipase trong huyết thanh	Để xác định định lượng nồng độ LIP trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Enzymatic Colorimetric Assay Method Dải tuyến tính: 5.0~250 U/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Tris 40 mmol/L Desoxycholate 1.8 mmol/L Taurodesoxycholate 7.2 mmol/L Colipase >1mg/L - Hóa chất R2: Tartrate buffer, 15 mmol/L Calcium chloride 0.13 mmol/L Lipase Substrate $\geq$ 0.7 mmol/L	R1:1*40 mL+R2:1*10 mL+Calibrator: 1*3 mL+Control:1* 5 mL	Hộp	2	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
21	Hoá chất xét nghiệm định lượng nồng độ Microalbumin	Để xác định định lượng nồng độ MALB trong nước tiểu trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Immunoturbidimetric Assay Method Dải tuyến tính: 4~300 mg/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Tris buffer 25 mmol/L Preservative 0.5 g/L - Hóa chất R2: Tris buffer 20 mmol/L goat anti-human MALB antibody 500 mg/L Preservative 1 g/L - Cal: Human MALB	R1:3*36 mL+R2:1*20 mL	Hộp	10	
22	Chất chuẩn Microalbumin	MALB Calibrator được sử dụng để hiệu chuẩn xác định định lượng albumin trong nước tiểu trên hệ thống đo Mindray BS MALB Calibrator là một chất hiệu chuẩn lỏng dựa trên albumin của con người	1×5 levels×1 mL	Hộp	2	
23	Chất kiểm chuẩn Microalbumin	MALB Control được sử dụng trong kiểm soát chất lượng Microalbumin bằng cách giám sát độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm MALB Control là chất lỏng kiểm chuẩn dựa trên albumin của con người.	1×1 level×1 mL	Hộp	7	
24	Hoá chất xét nghiệm định lượng Protein	Để xác định định lượng nồng độ TP trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Biuret Method Dải tuyến tính: 2-120g/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Sodium-potassium tartrate 32 mmol/L Sodium hydroxide 200 mmol/L Potassium iodide 30 mmol/L Cupric sulfate 12 mmol/L	R:6*40 mL	Hộp	2	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
25	Hoá chất xét nghiệm định lượng Protein trong nước tiểu và dịch não tủy	Để xác định định lượng nồng độ TPUC trong nước tiểu và dịch tủy não người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Pyrogallol Red-Molybdate Method Dải tuyến tính: 20-2000 mg/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Glycine buffer 50 mmol/L Pyrogallol red 60 μmol/L Molybdate 40 μmol/L Surfactant 0.5 g/L - Calibrator: Total protein solution	R:3*18 mL+Calibrator: 1*1 mL	Hộp	1	
26	Chất kiểm chuẩn Total Protein in U	TPUC Control được sử dụng trong kiểm soát chất lượng Protein tổng trong nước tiểu/CSF (TPUC) bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng TPUC Control là chất kiểm chuẩn lỏng dựa trên dung dịch protein tổng số	L:1×1 ml H:1×1 ml	Hộp	1	
27	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	Để xác định định lượng nồng độ TG trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo:GPO-POD Method Dải tuyến tính: 0.1-12.5 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Phosphate buffer 50 mmol/L 4-Chlorophenol 5 mmol/L ATP 2 mmol/L Mg²⁺: 4.5 mmol/L Glycerokinase $\geq$0.4 U/mL Peroxidase $\geq$0.5 U/mL Lipoprotein lipase $\geq$1.3 U/mL 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/L Glycerol-3-phosphate-oxidase $\geq$1.5 U/mL	R:6*40 mL	Hộp	16	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
28	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Để xác định định lượng nồng độ Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Urease-GLDH, UV Method Dải tuyến tính: 0.9-40.0 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Tris buffer 120 mmol/L ADP 750 mmol/L Urease ≥ 40 KU/L GLDH ≥ 0.4 KU/L - Hóa chất R2: NADH 1.2 mmol/L α-Oxoglutarate 25 mmol/L	R1: 6*40 mL + R2: 2*32 mL	Hộp	24	
29	Hóa chất xét nghiệm định lượng Uric acid	Để xác định định lượng nồng độ uric acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Uricase-Peroxidase Method Dải tuyến tính: 20.8-1500 μmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Phosphate buffer 70 mmol/L Peroxidase 5000 U/L Ascorbate oxidase 3000 U/L TOOS 0.72 mmol/L - Hóa chất R2: Phosphate buffer 70 mmol/L Peroxidase 10000 U/L 4-Aminoantipyrine 1.7 mmol/L Uricase 750 U/L	R1: 6*40 mL + R2: 2*32 mL	Hộp	5	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
30	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	Để xác định định lượng nồng độ CRP trong huyết thanh trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán lâm sàng in vitro Phương pháp đo: Turbidimetry Method Dải tuyến tính: 2-250 mg/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris buffer 100 mmol/L - PEG 0.26 mmol/L - Surfactant <2 % (m/v) Hóa chất R2 : - Tris buffer 100 mmol/L - Anti-human CRP antibody (goat)	R1:1*40 mL+R2:1*10 mL	Hộp	48	
31	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Specific Proteins Calibrator được sử dụng để hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích proteins đặc hiệu trên hệ thống đo Mindray BS. Specific Proteins Calibrator là chất hiệu chuẩn lỏng dựa trên huyết thanh người.	5×1 mL	Hộp	3	
32	Microalbumin	Để xác định định lượng nồng độ MALB trong nước tiểu trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Immunoturbidimetric Assay Method Dải tuyến tính: 4~300 mg/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Tris buffer 25 mmol/L Preservative 0.5 g/L - Hóa chất R2: Tris buffer 20 mmol/L goat anti-human MALB antibody 500 mg/L Preservative 1 g/L - Cal: Human MALB	R1:3*36 mL+R2:1*20 mL	Hộp	20	
33	Chất chuẩn Micro Albumin	MALB Calibrator được sử dụng để hiệu chuẩn xác định định lượng albumin trong nước tiểu trên hệ thống đo Mindray BS MALB Calibrator là một chất hiệu chuẩn lỏng dựa trên albumin của con người	1×5 levels×1 mL	Hộp	2	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
34	Total Protein in Urine/CSF	Để xác định định lượng nồng độ TPUC trong nước tiểu và dịch tủy não người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Pyrogallol Red-Molybdate Method Dải tuyến tính: 20-2000 mg/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Glycine buffer 50 mmol/L Pyrogallol red 60 µmol/L Molybdate 40 µmol/L Surfactant 0.5 g/L - Calibrator: Total protein solution	R:3*18 mL+Calibrator: 1*1 mL	Hộp	3	
35	Chất kiểm chuẩn mức thấp hóa chất sinh hóa	ClinChem Multi Control (level 1) được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng ClinChem Multi Control (level 1) là chất kiểm soát đồng khô dựa trên huyết thanh người	10×5 mL	Hộp	3	
36	Chất chứng mức cao hóa chất sinh hóa	ClinChem Multi Control (level 2) được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng ClinChem Multi Control (level 2) là chất kiểm soát đồng khô dựa trên huyết thanh người	10×5 mL	Hộp	3	
37	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	*Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng các chất phân tích hóa học thường quy trên hệ thống đo Mindray BS. *Thành phần: Multi Sera Calibrator là một chất hiệu chuẩn đồng khô dựa trên huyết thanh người. Nồng độ hoặc hoạt độ của các thành phần chất hiệu chuẩn là cụ thể theo từng lô.	10×3 mL	Hộp	2	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
38	Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kì máy xét nghiệm sinh hóa tự động	*Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kì máy xét nghiệm sinh hóa tự động * Quy cách: 2 lít/hộp *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	2 L	Can	70	
39	Bóng đèn sinh hóa	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1 cái	Cái	4	
II	Hoá chất sử dụng cho máy huyết học tự động BC-6000 và BC-6800plus, hãng Mindray					
1	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	*DS DILUENT tham gia đo các thông số liên quan đến RBC, PLT, WBC, RET và NRBC, tương thích dùng cho máy huyết học tự động BC-6000 hãng Mindray. Quy cách: 20L x 1 *Thành phần: Borate Buffert: $\leq 0.5\%$ Sodium Chloride: $\leq 0.1\%$	20L/thùng	Thùng	220	
2	Dung dịch tham gia tách phân thành phần bạch cầu	*M-6LD LYSE tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với M-6FD DYE dùng cho máy huyết học tự động BC-6000 hãng Mindray Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Surfactant: $\leq 0.5\%$ Hepes Buffer: $\leq 0.5\%$	1L×4	Hộp	55	
3	Thuốc nhuộm tham gia tách phân thành phần bạch cầu	*M-6FD DYE tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với M-6LD LYSE dùng cho máy huyết học tự động BC-6000 hãng Mindray. Quy cách: 12mL×4. *Thành phần: Fluorochrome: $\leq 0.01\%$ Ethylene Glycol: 94-99 %	12mL×4	Hộp	55	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
4	Dung dịch ly giải hồng cầu	*M-6LH LYSE tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến hemoglobin, tương thích dùng cho máy huyết học tự động BC-6000 hãng Mindray Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Surfactant: ≤ 0.5% Borate Buffer: ≤ 0.5%	1L×4	Hộp	25	
5	Dung dịch ly giải hồng cầu non	*M-6LN LYSE tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC cùng với M-6FN DYE tương thích dùng cho máy huyết học tự động BC-6000 hãng Mindray Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Citrate Buffer: ≤ 0.5% Sodium Chloride: 0.10% Surfactant: 0.10%	1L×4	Hộp	55	
6	Dung dịch nhuộm huỳnh quang xét nghiệm hồng cầu non	*M-6FN DYE tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC cùng với M-6LN LYSE tương thích dùng cho máy huyết học tự động BC-6000 hãng Mindray. Quy cách: 12mL×4 *Thành phần: Fluorochrome: ≤ 0.01% Ethylene Glycol: 94-99 %	12mL×4	Hộp	55	
7	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Dung dịch rửa máy dùng cho các máy xét nghiệm huyết học Mindray Quy cách: 50ml x 1 Thành phần gồm: - Surfactant: ≤0.2% - Sodium hypochlorous : ≤12% - Sodium hydroxide: ≤5%	50ml	Lọ	60	
8	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	SC-CAL PLUS Hematology Calibrator là dung dịch hiệu chuẩn, dùng để xây dựng các đường hiệu chuẩn cho việc định lượng các thành phần huyết học, dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động; Quy cách: 3ml *Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, bảo quản trong một dung dịch mô phỏng huyết tương người.	3ml	Lọ	2	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
9	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu *Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, chất ổn định và bảo quản trong một dung dịch tương tự huyết tương.	6 x 4,5 ml (2L, 2N, 2H)	Hộp	12	
10	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	*M-6DR DILUENT tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến RET cùng với M-6FR DYE tương thích dùng cho máy huyết học tự động BC-6800Plus hãng Mindray. Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Tris Buffer: ≤ 1%.	1L×4	Hộp	30	
11	Dung dịch nhuộm tế bào dùng cho máy xét nghiệm huyết học	*M-6FR DYE tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến RET cùng với M-6DR DILUENT tương thích dùng cho máy huyết học tự động BC-6800Plus hãng Mindray. Quy cách: 12mL×4 *Thành phần: Fluorochrome: ≤ 0.01% Ethylene Glycol: 94-99 %	12Lx4	Hộp	30	
12	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm hồng cầu lưới *Thành phần: tế bào của người và lợn, bảo quản trong một dung dịch tương tự huyết tương.	4,5ml	Lọ	12	
III	Hoá chất vật tư dùng cho máy đông máu Humaclot Pro					
1	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time	Hóa chất HEMOSTAT THROMBOPLASTIN-SI (PT-SI) dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. PT-SI có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung. Thành phần gồm có: - Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01% - Đệm CaCl ₂ chứa Sodium azide < 0,01%	6x2ml	Hộp	60	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
2	Hóa chất xét nghiệm APTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin nảo thổ < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; - Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl ₂ 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định.	6x4ml	Hộp	30	
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2ml, thành phần: thrombin người 80 - 100 IU/ml, sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100mL, pH 7.4 ± 0.2, thành phần: imidazole 0,05mol/l, đệm và chất ổn định. - Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1 mL, thành phần: huyết tương người, sodium azide < 0,01%.	5x2ml	Hộp	12	
4	Hóa chất xét nghiệm Thrombin Time	Hóa chất xét nghiệm Thrombin Time (TT) là một xét nghiệm để sử dụng trên các thiết bị phân tích đông máu bằng phương pháp thủ công hoặc tự động hoàn toàn. Thành phần: hóa chất thrombin dạng đông khô (3x3ml) Thrombin người 8 - 10 IU/ml, đệm, sodium azide < 0,01%.	3x3ml	Hộp	12	
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer	HUMAN HEMOSTAT D-DIMER là một xét nghiệm dùng để xác định định lượng D-dimer trong huyết tương chống đông bằng citrate. Thành phần gồm có: - Hóa chất D-Dimer latex (sẵn sàng sử dụng) 2x1 ml. Thành phần: Các hạt polystyrene phủ kháng thể đơn dòng (chuột), đệm HEPES 10 mmol/l, albumin huyết thanh bò, chất hoạt động bề mặt, sodium azide 0,05%. - Đệm phản ứng (sẵn sàng sử dụng) 2x2,5ml, thành phần: đệm HEPES 100 mmol/l, NaCl 400 mmol/l, sodium azide 0,05%. - Calibrator (dạng đông khô) 1x1ml, thành phần: huyết tương người chứa D-dimer, đệm HEPES 33 mmol/l. - Diluent (sẵn sàng sử dụng) 1x6ml, thành phần: đệm phosphate 20 mmol/l, sodium azide < 0,1%.	2x1ml	Hộp	30	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
6	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu	Hóa chất hiệu chuẩn, được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin. Hộp 4x1ml (dạng đông khô) Calibrator chứa: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide < 0.01%	4x1ml	Hộp	2	
7	Bộ linh kiện bảo trì máy xét nghiệm đông máu tự động HumanClot Pro	Bộ linh kiện bảo trì máy xét nghiệm đông máu tự động HumaClot Pro	1 bộ	Hộp	1	
8	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động HumaClot Pro	6x10x32/hộp	Hộp	8	
9	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch Wash Solution dùng để làm sạch kim hút nhằm ngăn ngừa nhiễm chéo trên máy HumaClot Pro. Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần của Wash Solution: - Buffered Salt Solution - Imidazole 0.1mol/l - HCl 0.1mol/l - Detergent 0.02%	5 x 15 ml	Hộp	40	
10	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch HumaClot Pro - Cleaner dùng để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thải, kim hút và bơm chất thải của máy phân tích đông máu HumaClot Pro, làm giảm nguy cơ lây nhiễm vật liệu sinh học. Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần: Aqueous Solution	5 x 15 ml	Hộp	20	
11	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu mức bình thường	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% .	6x1ml	Hộp		

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
12	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu mức bất thường	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bất thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% .	6x1ml	Hộp		
13	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để kiểm soát hiệu suất của xét nghiệm định lượng D-Dimer HEMOSTAT D-DIMER. Thành phần: - D-Dimer control plasma, dương cao: 2x1mL (huyết tương người, nắp trắng cùng chấm vàng) - D-Dimer control plasma, dương thấp: 2x1mL (huyết tương người, nắp trắng).	4x1ml	Hộp	10	
IV Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyElectrolytes, hãng Medica/Mỹ						
1	Bộ hóa chất xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	*Mô-đun hóa chất sử dụng trong chẩn đoán in vitro với máy phân tích EasyElectrolyte. *Thành phần: - 960 mL Calibrant A 140 mmol/L Na ⁺ , 4.00 mmol/L K ⁺ , 125 mmol/L Cl ⁻ , đệm, chất bảo quản, wetting agent - 500 mL Calibrant B 70.0 mmol/L Na ⁺ , 8.00 mmol/L K ⁺ , 41.0 mmol/L Cl ⁻ , đệm, Chất bảo quản, và wetting agent - Waste Container (Hộp chứa túi đựng thải)	960 mL Calibrant A + 500 mL Calibrant B	Hộp	20	
2	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải, khí máu hãng Medica/Mỹ (Không có Ammonium Biflouride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g	1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	Hộp	6	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
3	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số điện giải mức 1	Hoá chất kiểm chuẩn chất lượng mức 1 EasyQC Level 1 dùng cho máy phân tích khí máu Easyblood Gas và EasyStat của hãng Medica/Mỹ. Thành phần: EasyQC Level 1 chứa đệm bicarbonate, dung dịch electrolyte cân bằng O ₂ , CO ₂ , không chứa chất bảo quản và không chứa các thành phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống (ampules) x 1.7mL/hộp.	(30 x 1.7mL)/hộp	Hộp	1	
4	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số điện giải mức 2	Hoá chất kiểm chuẩn chất lượng mức 2 EasyQC Level 2 dùng cho máy phân tích khí máu Easyblood Gas và EasyStat của hãng Medica/Mỹ. Thành phần: EasyQC Level 2 chứa đệm bicarbonate, dung dịch electrolyte cân bằng O ₂ , CO ₂ , không chứa chất bảo quản và không chứa các thành phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống (ampules) x 1.7mL/hộp.	(30 x 1.7mL)/hộp	Hộp	1	
5	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số điện giải mức 3	Hoá chất kiểm chuẩn chất lượng mức 3 EasyQC Level 3 dùng cho máy phân tích khí máu Easyblood Gas và EasyStat của hãng Medica/Mỹ. Thành phần: EasyQC Level 3 chứa đệm bicarbonate, dung dịch electrolyte cân bằng O ₂ , CO ₂ , không chứa chất bảo quản và không chứa các thành phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống (ampules) x 1.7mL/hộp.	(30 x 1.7mL)/hộp	Hộp	1	
6	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Điện cực Na dùng cho máy khí máu EasyStat và máy điện giải EasyElectrolyte hãng Medica/Mỹ	1 cái	Cái	2	
7	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Điện cực K dùng cho máy khí máu EasyStat và máy điện giải EasyElectrolyte hãng Medica/Mỹ	1 cái	Cái	2	
8	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Điện cực Cl dùng cho máy điện giải EasyElectrolyte hãng Medica/Mỹ	1 cái	Cái	2	
9	Điện cực tham chiếu xét nghiệm điện giải	Điện cực tham chiếu dùng cho máy khí máu Easyblood Gas, EasyStat và máy điện giải EasyElectrolyte hãng Medica/Mỹ	1 cái	Cái	2	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
10	Đường ống bơm và ống mẫu máy điện giải	Bộ đường ống dùng cho máy khí máu Easyblood Gas hãng Medica/Mỹ	Cái	Cái	3	
V	Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte, hãng Medica/Mỹ					
1	Bộ hóa chất xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, Li	*Pack EasyLyte Na / K / Cl / Ca / Li Solutions Pack sử dụng cho việc xác định định lượng của các ion Natri (Na +), Kali (K +), Clorua (Cl-), Canxi (Ca ++) và Lithium (Li +) trong huyết thanh, huyết tương người, máu toàn phần và nước tiểu (kết quả nước tiểu chỉ có thông số Na +, K + và Chỉ Cl-) bằng máy xét nghiệm điện giải EasyLyte expand. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; 1.25 mmol/L Ca++; 1.00 mmol/L Li+; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; 2.50 mmol/L Ca++; 0.40 mmol/L Li+; Buffer Chất bảo quản; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container	800ml/hộp	Hộp	25	
2	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải, khí máu hãng Medica/Mỹ (Có Ammonium Bifluoride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml HCl (0.2 N), NH₄F₂ (0.05N) và muối. - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g	1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	Hộp	6	
3	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na+, K+, Cl-, Li+, Ca++, pH) với 2 mức bình thường và bất thường. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản.	2 x 10 ml	Hộp	20	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
4	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	1 cái	Cái	2	
5	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	1 cái	Cái	2	
6	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	1 cái	Cái	2	
7	Điện cực Ca dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Điện cực Ca dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	1 cái	Cái	2	
8	Điện cực tham chiếu xét nghiệm điện giải	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Na/K/Ca/pH và Na/K/Cl/Ca/Li	1 cái	Cái	2	
9	Đường ống bơm và ống mẫu máy điện giải	Hộp gồm: 1 đường ống bơm, 1 đường ống mẫu và 1 đường ống mẫu ngắn. Dùng cho máy điện giải EasyLyte Na/K/Ca/pH, Na/K/Cl/Ca/Li	Hộp	Hộp	3	
10	Dung dịch ngâm điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dung dịch ngâm điện cực, lọ 125 mL chứa KCl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Lọ 125 ml	Lọ	1	
VI	Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy khí máu Easyblood Gas hãng Medica/Mỹ					

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ hóa chất xét nghiệm định lượng pH, PCO ₂ , PO ₂	Hoá chất xét nghiệm khí máu bao gồm: - 550mL Calibrant A Solution- Dung dịch Calibrant A 550 ml. Thành phần: 7.3–7.50 pH, 6-8% CO ₂ , 21-25% O ₂ , Buffer, Chất bảo quản, và wetting agen - 300mL Calibrant B Solution - Dung dịch Calibrant B 300 ml. Thành phần: 6.8–7.00 pH, 11-14% CO ₂ , 0% O ₂ , Buffer, Chất bảo quản, và wetting agent - 700mL Rinse Solution - Dung dịch hệ thống 700 ml. Thành phần: Buffer, Chất bảo quản, và wetting agent - Waste container - Bình đựng chất thải	1 hộp	Hộp	8	
2	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu và điện giải	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải, khí máu hãng Medica/Mỹ (Không có Ammonium Biflouride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g	1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	Hộp	4	
3	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số khí máu và điện giải	Hoá chất kiểm chuẩn chất lượng mức 1 EasyQC Level 1 dùng cho máy phân tích khí máu Easyblood Gas và EasyStat của hãng Medica/Mỹ. Thành phần: EasyQC Level 1 chứa đệm bicarbonate, dung dịch electrolyte cân bằng O ₂ , CO ₂ , không chứa chất bảo quản và không chứa các thành phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống (ampules) x 1.7mL/hộp.	(30 x 1.7mL)/hộp	Hộp	1	
4	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số khí máu và điện giải	Hoá chất kiểm chuẩn chất lượng mức 2 EasyQC Level 2 dùng cho máy phân tích khí máu Easyblood Gas và EasyStat của hãng Medica/Mỹ. Thành phần: EasyQC Level 2 chứa đệm bicarbonate, dung dịch electrolyte cân bằng O ₂ , CO ₂ , không chứa chất bảo quản và không chứa các thành phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống (ampules) x 1.7mL/hộp.	(30 x 1.7mL)/hộp	Hộp	1	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
5	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số khí máu và điện giải	Hoá chất kiểm chuẩn chất lượng mức 3 EasyQC Level 3 dùng cho máy phân tích khí máu Easyblood Gas và EasyStat của hãng Medica/Mỹ. Thành phần: EasyQC Level 3 chứa đệm bicarbonate, dung dịch electrolyte cân bằng O2, CO2, không chứa chất bảo quản và không chứa các thành phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống (ampules) x 1.7mL/hộp.	(30 x 1.7mL)/hộp	Hộp	1	
6	Điện cực pH dùng cho máy khí máu	Điện cực pH dùng cho máy khí máu Easyblood Gas và EasyStat hãng Medica/Mỹ	1 cái	Cái	1	
7	Điện cực pCO2 dùng cho máy khí máu	Điện cực pCO2 dùng cho máy khí máu Easyblood Gas và EasyStat hãng Medica/Mỹ	1 cái	Cái	1	
8	Điện cực pO2 dùng cho máy khí máu	Điện cực pO2 dùng cho máy khí máu Easyblood Gas và EasyStat hãng Medica/Mỹ	1 cái	Cái	1	
9	Điện cực tham chiếu dùng cho máy khí máu	Điện cực tham chiếu dùng cho máy khí máu Easyblood Gas, EasyStat và máy điện giải EasyElectrolyte hãng Medica/Mỹ	1 cái	Cái	1	
10	Bộ đường ống máy khí máu	Bộ đường ống dùng cho máy khí máu Easyblood Gas hãng Medica/Mỹ	1 cái	Cái	1	
11	Ống mao dẫn lấy mẫu	Ống mao dẫn lấy mẫu: 200 ống capillary 75ul (2 lọ); 500 đầu nắp (túi), 250 thanh khuấy, 2 hạt từ	200 ống capillary 75ul (2 lọ); 500 đầu nắp (túi), 250 thanh khuấy, 2 hạt từ	Hộp	10	
12	Dụng cụ lấy mẫu máy khí máu	Dụng cụ lấy mẫu dùng cho máy khí máu Easyblood Gas hãng Medica/Mỹ	1 cái	Cái	1	
VII	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i, CL-1000i, CL-1200i, CL-2000i hãng Mindray					

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	*Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo: 0.3-6.0 ng/dL *Thành phần: - Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm TRIS cùng chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 - alkaline phosphatase trong đệm MES cùng chất bảo quản. - Rc: T4 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	35	
2	Hóa chất xét nghiệm định lượng T3	*Hóa chất xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo: 0.2 ng/mL-8.0 ng/mL *Thành phần: - Ra: Vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm HEPES với chất bảo quản - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T3 - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản - Rc: T3 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản - Rd: 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS) trong đệm MES với chất bảo quản	2*50 Test/hộp	Hộp	35	
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	*Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.005-100 μ IU /mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH trong đệm MES với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể kháng TSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản	2*50 Test/hộp	Hộp	35	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
4	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA125	*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 125 (CA125) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 1-5000 U / mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA125 trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA125 - alkaline phosphatase trong bộ đệm PBS với chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	2	
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA19-9	*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carbohydrate 19-9 (CA19-9) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 1.0-2000 U/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA 19-9 trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA 19-9-alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS với chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	2	
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (PSA toàn phần, t-PSA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.008-100 ng/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng PSA trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản	2*50 Test/hộp	Hộp	2	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.2-1000 ng/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CEA trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng chống CEA (chuột) - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	2	
8	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	*Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.5-1210 ng/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP – alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	2	
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA15-3	*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 15-3 (CA15-3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 1.0-500 U/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA15-3 trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA15-3 -alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS với chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	2	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
10	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA72-4	*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 72-4 (CA72-4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch 2 điểm * Dải báo cáo: 0.2-300 U/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ kháng thể đơn dòng kháng CA72-4 (CC49) trong đệm TRIS có chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng CA72-4 (B72.3) - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	2	
11	Hóa chất xét nghiệm định lượng β -HCG	*Hóa chất xét nghiệm định lượng tổng số β human chorionic gonadotropin (Total β HCG) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.5-5000 mIU/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng β HCG trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng β HCG – alkaline phosphatase trong bộ đệm PBS với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	40	
12	Hóa chất xét nghiệm định lượng TnI	*Hóa chất xét nghiệm định lượng TnI trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm *Dải báo cáo: 0.006-50 ng/ml. *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TnI trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể (chuột) kháng TnI -alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES với chất bảo quản. - Rc: Dung dịch tiền xử lý mẫu có chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	20	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
13	Hóa chất xét nghiệm định lượng BNP	*Hóa chất xét nghiệm định lượng B-type natriuretic peptide (BNP) trong huyết tương EDTA người *Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm *Dải báo cáo: 10-5000 pg/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng BNP trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng BNP (chuột) - alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES với chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	10	
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng NT-Pro BNP	Là xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để phát hiện định lượng NT-proBNP trong huyết thanh và huyết tương người. '- Thành phần: + Ra: Vi hạt từ tính được phủ kháng thể kháng NT-proBNP trong dung dịch đệm MES 50mM. - Nồng độ tối thiểu: 0,3 g/L. - Chất bảo quản: 0,02% BND và 0,05% Proclin 300. + Rb: Kháng thể kháng NT-proBNP gắn liên hợp với enzyme alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES 50mM. - Nồng độ tối thiểu: 0,25 mg/L. - Chất bảo quản: 0,02% BND và 0,05% Proclin 300. + Rc: Dung dịch pha loãng mẫu trong dung dịch đệm MES 50mM. - Chất bảo quản: 0,02% BND và 0,05% Proclin 300. '- Đặc điểm hiệu suất: + Giới hạn nền (Limit of Blank), Giới hạn phát hiện (Limit of Detection) và Giới hạn định lượng (Limit of Quantitation) - Giới hạn nền = 6 pg/mL - Giới hạn phát hiện = 10 pg/mL - Giới hạn định lượng = 30 pg/mL. + Có độ chính xác với hệ số biến thiên (CV) trong thiết bị $\leq 10\%$. + Độ tuyến tính trong khoảng từ 10 đến 35.000 pg/mL, với hệ số tương quan $r \geq 0,9900$.	2*50 Test/hộp	Hộp	10	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatine Kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm *Dải báo cáo: 0.1-300 ng/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CK-MB trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng CK-MB (chuột) - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	20	
16	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg	*Hóa chất xét nghiệm định lượng hepatitis B surface antigen (HBsAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.05-250 IU/mL *Thành phần: -Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ bằng streptavidin trong đệm citrate có chất bảo quản. -Rb: Kháng thể đơn dòng (IgG chuột) kháng HBs gắn Alkaline Phosphatase trong đệm MES có chất bảo quản. -Rc: Kháng thể đơn dòng (IgG và IgA chuột) Anti-HBs gắn biotin trong đệm TRIS có chứa chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	1	
17	Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-HBs	*Hóa chất xét nghiệm định lượng antibody to hepatitis B surface antigen (Anti-HBs) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 2.0~1000.0 mIU/mL *Thành phần: -Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong đệm TRIS có chứa chất bảo quản. -Rb: Kháng nguyên bề mặt viêm gan B gắn Alkaline phosphatase trong chất pha loãng có chứa chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	1	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
18	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C	*Hóa chất xét nghiệm định tính antibody to hepatitis C virus (Anti-HCV) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 bước *Thành phần: -Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ bằng kháng nguyên HCV tái tổ hợp trong đệm MES với chất bảo quản. -Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu Alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES có chất bảo quản. -Rc: dung dịch pha loãng mẫu trong đệm HEPES với chất bảo quản. -Rd: Đệm MES với chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	1	
19	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV p24 và kháng thể kháng HIV-1 và/hoặc HIV-2	*Hóa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV p24, kháng thể HIV-1 và /hoặc HIV-2 trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Thành phần: -Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ kháng nguyên đặc hiệu HIV-1/2 và kháng thể đơn dòng kháng HIV p24 (IgG chuột) trong dung dịch đệm HEPES có chất bảo quản. -Rb: Kháng nguyên đặc hiệu HIV-1/2 gắn ALP và kháng thể đơn dòng HIV p24 (IgG chuột) gắn ALP trong đệm TRIS với chất bảo quản. -Rc: Mẫu pha loãng trong đệm TRIS với chất bảo quản. -Rd: Chất ngưng phản ứng trong bộ đệm TRIS với chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	1	
20	Hóa chất xét nghiệm định lượng Procalcitonin	*Hóa chất xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm *Dải báo cáo: 0.02-100 ng/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ bằng kháng thể đơn dòng chuột kháng PCT trong đệm TRIS có chất bảo quản - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng PCT - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	8	
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	3	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: T3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	3	
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total thyroxine (T4) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: T4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	0	
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: TSH ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	3	
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA125	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 125 (CA125) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA125 ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	1	
26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA19-9	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Carbohydrate Antigen 19-9 (CA19-9) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA19-9 ở 2 mức nồng độ .	3*2ml	Hộp	1	
27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total prostate specific antigen (t-PSA) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: PSA trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	1	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng carcinoembryonic antigen (CEA) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CEA ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	1	
29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Alpha-fetoprotein (AFP) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: AFP ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	1	
30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA15-3	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 15-3 (CA15-3) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA15-3 ở 2 mức nồng độ .	3*2ml	Hộp	1	
31	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA72-4	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 72-4 (CA72-4) *Quy cách C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: CA 72-4 trong đệm Albumin huyết thanh người (HSA) ở 3 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	1	
32	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β-HCG	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total β human chorionic gonadotropin (HCG) *Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: HCG trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	3	
33	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Troponin I *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: Troponin I ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	3	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BNP	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng B-type natriuretic peptide (BNP) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: BNP ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	3	
35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NT-Pro BNP	.- Được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide (NT-proBNP) trên hệ thống máy phân tích miễn dịch hóa phát quang dòng CL của Mindray. - Thành phần: C0, C1, C2: proBNP trong dung dịch đệm albumin huyết thanh bò (BSA) ở ba mức nồng độ, với chất bảo quản gồm 0,05% ProClin 300 và 0,09% natri azide. - Quy cách: C0: 4× 0.35 mL/lọ C1: 4× 0.30 mL/lọ C2: 4× 0.30 mL/lọ	C0: 4× 0.35 mL/lọ C1: 4× 0.30 mL/lọ C2: 4× 0.30 mL/lọ	Hộp	3	
36	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase MB (CK-MB) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: CK-MB ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	3	
37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HBsAg	*Hóa chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định lượng hepatitis B surface antigen (HBsAg) *Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: -C0: Đệm bovine serum albumin (BSA) với sodium azide làm chất bảo quản -C1/C2: HBsAg tái tổ hợp trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) ở hai mức , với sodium azide là chất bảo quản. - Thẻ hiệu chuẩn: 1	3*2ml	Hộp	1	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
38	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg	*Hóa chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định lượng kháng thể hepatitis B surface antigen (Anti-HBs) *Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: -C0: Huyết tương người âm tính Anti-HBs với sodium azide như chất bảo quản -C1/C2: Anti-HBs trong huyết tương người với sodium azide làm chất bảo quản ở hai mức nồng độ - Thẻ hiệu chuẩn: 1	3*2ml	Hộp	1	
39	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng viêm gan C	*Hóa chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định tính kháng thể kháng hepatitis C virus (Anti-HCV) *Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: -C0, C1: Anti-HCV trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) ở 2 mức nồng độ	2*2ml	Hộp	1	
40	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV p24 và kháng thể kháng HIV-1 và/hoặc HIV-2	*Hóa chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV p24 và kháng thể kháng HIV 1, HIV 2 trong huyết thanh và huyết tương. *Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: -C0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với sodium azide làm chất bảo quản -C1: Anti-HIV-1 (thò) trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với sodium azide làm chất bảo quản - Thẻ hiệu chuẩn: 1	2*2ml	Hộp	1	
41	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Procalcitonin	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT) *Quy cách: C0:1×1.2 mL/lọ; C1:1×1.0 mL/lọ ; C2:1×1.0 mL/lọ * Thành phần: PCT trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	C0:1×1.2 mL; C1:1×1.0 mL; C2:1×1.0 mL	Hộp	2	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
42	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH,Tg * Quy cách : 3×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	Lọ 5ml	Lọ	25	
43	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH,Tg *Quy cách : 3×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	Lọ 5ml	Lọ	25	
44	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3 , CA 72-4, CYFRA 21-1 *Quy cách : 3×5 mL/hộp *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1	Lọ 5ml	Lọ	2	
45	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 *Quy cách : 3×5 mL/hộp *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1	Lọ 5ml	Lọ	2	
46	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG *Quy cách : 6×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG	Lọ 5ml	Lọ	20	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
47	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG *Quy cách : 6 $\times$ 5 mL/hộp *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG	Lọ 5ml	Lọ	20	
48	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng TnI, BNP, MYO, CK-MB	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin *Quy cách : 3 $\times$ 2 mL/hộp *Thành phần: các chất Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin	Lọ 2ml	Lọ	30	
49	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng TnI, BNP, MYO, CK-MB	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin *Quy cách : 3 $\times$ 2 mL/hộp *Thành phần: các chất Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin	Lọ 2ml	Lọ	30	
50	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng NT-Pro BNP	* Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng NT-Pro BNP * Quy cách: 3 $\times$ 0.50 mL/lọ * Thành phần: chứa chất phân tích pro B-type natriuretic peptide trong dung dịch đệm albumin huyết thanh bò (BSA), với chất bảo quản gồm 0,09% natri azide và 0,05% ProClin 300.	3 $\times$ 0.50 mL/lọ	Lọ	15	
51	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng NT-Pro BNP	* Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng NT-Pro BNP * Quy cách: 3 $\times$ 0.50 mL/lọ * Thành phần: chứa chất phân tích pro B-type natriuretic peptide trong dung dịch đệm albumin huyết thanh bò (BSA), với chất bảo quản gồm 0,09% natri azide và 0,05% ProClin 300.	3 $\times$ 0.50 mL/lọ	Lọ	15	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
52	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-peptide	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: các chất Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide	Lọ 2ml	Lọ	5	
53	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-peptide	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: các chất Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide	Lọ 2ml	Lọ	5	
54	Hóa chất kiểm chuẩn dương tính xét nghiệm định lượng HBsAg	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm HBsAg *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: HbsAg tái tổ hợp trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với sodium azide làm chất bảo quản.	Lọ 2ml	Lọ	2	
55	Hóa chất kiểm chuẩn âm tính xét nghiệm định lượng HBsAg	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm HBsAg *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: Huyết tương người âm tính với HBsAg với sodium azide làm chất bảo quản.	Lọ 2ml	Lọ	2	
56	Hóa chất kiểm chuẩn dương tính xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm Anti-HBs *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: Huyết tương người dương tính với Anti-HBs với sodium azide làm chất bảo quản.	Lọ 2ml	Lọ	2	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
57	Hóa chất kiểm chuẩn âm tính xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm Anti-HBs *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: huyết tương người âm tính với Anti-HBs với sodium azide làm chất bảo quản.	Lọ 2ml	Lọ	2	
58	Hóa chất kiểm chuẩn dương tính xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm Anti-HCV	Lọ 2ml		2	
59	Hóa chất kiểm chuẩn âm tính xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm Anti-HCV	Lọ 2ml	Lọ	2	
60	Hóa chất kiểm chuẩn dương tính xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV p24 và kháng thể kháng HIV-1 và/hoặc HIV-2	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm HIV	Lọ 2ml	Lọ	2	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
61	Hóa chất kiểm chuẩn âm tính xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV p24 và kháng thể kháng HIV-1 và/hoặc HIV-2	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm HIV	Lọ 2ml	Lọ	2	
62	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng Procalcitonin	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: procalcitonin	Lọ 2ml	Lọ	20	
63	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng Procalcitonin	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: procalcitonin	Lọ 2ml	Lọ	20	
64	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Cuvette phản ứng dùng cho máy CL-900i, 1000i, 1200i *Quy cách: 21*2*88/thùng (Mỗi thùng có 21 hộp, mỗi hộp có 2 khay, mỗi khay có 88 cuvette)	(21*2*88)/thùng g	Thùng	8	
65	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	*Thuốc thử dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang dòng CL của Mindray *Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	75 ml * 4	Hộp	16	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
66	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Wash Buffer là dung dịch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch các dòng CL của Mindray. *Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản	10 L/thùng	Thùng	50	
67	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm	*Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm * Quy cách: 1 lít/chai *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	1 L/chai	Chai	5	
68	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm	Dung dịch rửa máy dùng cho các máy xét nghiệm huyết học Mindray Quy cách: 50ml x 1 Thành phần gồm: - Surfactant: $\leq 0.2\%$ - Sodium hypochlorous : $\leq 12\%$ - Sodium hydroxide: $\leq 5\%$	50 ml/lọ	Lọ	30	
69	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất được sử dụng để để pha loãng các mẫu có nồng độ chất phân tích đã vượt quá phạm vi đo của hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang *Thành phần: Dung dịch muối được đệm TRIS với albumin huyết thanh bò, huyết thanh dê, chất hoạt động bề mặt, sodium azide và ProClin 300	6*8 mL	Hộp	2	
VIII	Hoá chất vật tư dùng cho máy miễn dịch AFIAS					

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng NT-proBNP	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng NT-proBNP trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần gồm - Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. - Phần cartridge có chứa màng gọi là dải xét nghiệm có chất streptavidin ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có 2 hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng NT-proBNP, liên hợp biotin kháng NT-proBNP và liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, chất chặn HAMA, bromophenol blue, albumin huyết thanh bò (BSA) và sucrose làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch đệm Tris-Cl. - Phần chất pha loãng chứa tween 20 là chất hoạt động bề mặt và NaCl trong dung dịch đệm MES. * Dải hoạt động: 10-30,000 pg/mL.	24 test/hộp	Hộp	1	
2	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng HbA1c (Hemoglobin A1c) trong máu toàn phần của người. *Thành phần gồm - Phần cartridge chứa một que xét nghiệm, màng có kháng HbA1c người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgG của thỏ được cố định ở vạch kiểm soát. - Phần đệm phát hiện chứa liên hợp huỳnh quang kháng HbA1c người, liên hợp huỳnh quang IgG kháng thỏ, albumin huyết thanh bò (BSA) như một chất ổn định và sodium aizde làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Phần đệm tán huyết chứa tween 20 và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). *Dải làm việc: - NGSP (%): 4-15 % - IFCC (mmol/mol): 20.2-140.4 mmol/mol - eAG (mg/dL): 68.1-383.8 mg/dL	24 test/hộp	Hộp	10	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
3	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	*Boditech HbA1c Control được thiết kế để sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của bộ kit xét nghiệm HbA1c Assay Kit. Dạng đông khô. *Thành phần: Boditech HbA1c Control bao gồm 'Boditech HbA1c Control level 1', 'Boditech HbA1c Control level 2', 'Hướng dẫn sử dụng' và 'Barcode Sheet'. - Control có chứa HbA1c stock và huyết thanh ngựa	2 levels x 0,5 mL	Hộp	1	
4	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng nhóm tim mạch	*Boditech Cardiac Control được sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của kit xét nghiệm tim mạch "Cardiac Assay Kit". Dạng đông khô. *Thành phần: Boditech Cardiac Control bao gồm 'Boditech Cardiac Control level 1', 'Boditech Cardiac Control level 2', 'Hướng dẫn sử dụng' và 'Giá trị Control & Barcode Sheet'. - Control chứa phức hợp troponin tim mạch người, CKMB protein người, kháng nguyên Myoglobin, NT - proBNP tái tổ hợp người và huyết thanh ngựa.	2 levels x 1 mL	Hộp	1	
IX	Hoá chất vật tư dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu					
1	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu Cliniteck 100	100 test/hộp	Hộp	200	
2	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu PU-4010, AE-4020 và AX-4060 của hãng Arkray	100 test/hộp	Hộp	500	
X	Hóa chất xét nghiệm A1C					

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ hóa chất xét nghiệm HbA1c bằng phương pháp HPLC	người và được sử dụng để định lượng hàm lượng HbA1c trong mẫu toàn phần của người bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) trên máy phân tích Hemoglobin tự động hoàn toàn H8. Quy cách: 800 Mẫu / Bộ *Bộ hóa chất bao gồm các vật tư cho 800 mẫu xét nghiệm bao gồm 4 hộp hóa chất (mỗi hộp 200 xét nghiệm) và một cột sắc ký HbA1c - 2 bộ Dung Dịch Đệm Rửa Giải A. Mỗi chai chứa 800 mL dung dịch đệm Phosphate - 1 bộ Dung Dịch Đệm Rửa Giải B. Mỗi chai chứa 700 mL dung dịch đệm Phosphate - 1 bộ Dung Dịch Đệm Rửa Giải C. Mỗi chai chứa 800 mL dung dịch đệm Phosphate - 1 bộ Dung Dịch Ly Giải Hồng Cầu L. Mỗi can chứa 5000 mL nước khử ion - 1 cột sắc ký (HPLC) * Phạm vi báo cáo: - Độ nhạy: Giới hạn phát hiện <3% - Phạm vi đo: 3%~18% - Độ chính xác: Kiểm tra một chất chuẩn với nồng độ đã biết, độ lệch tương đối của nồng độ đo được và nồng độ của chất chuẩn phải nằm trong phạm vi $\pm 6\%$ - Độ chính xác trong xét nghiệm: $CV \leq 3\%$ - Độ chính xác giữa các xét nghiệm: $CV \leq 3\%$ - Nồng độ hemoglobin glycated được biểu thị bằng đơn vị NGSP (%) và đơn vị IFCC (mmol/mol), công thức chuyển đổi: $IFCC = (NGSP - 2.15) \times 10.929$ * Phạm vi tham chiếu: 4,0%~6,1% Giá trị tham chiếu được tính bằng cách đo hàm lượng HbA1c trong	800 Mẫu / Bộ	Bộ	10	
2	Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c bằng phương pháp HPLC	'Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) bao gồm 1 lọ hóa chất kiểm soát mức 1 và 1 lọ hóa chất kiểm soát mức 2. Quy cách: 0,1 mL x 2/ Hộp	0,1 mL x 2/ Hộp	Hộp	20	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c bằng phương pháp HPLC	Chất hiệu chuẩn được sử dụng để xác định phần trăm HbA1c trong máu người bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) bao gồm 1 lọ chất hiệu chuẩn mức 1 và 1 lọ chất hiệu chuẩn mức 2. Quy cách: 0,1 mL x 2/ Hộp	0,1 mL x 2/ Hộp	Hộp	5	
	Tổng cộng:					

DANH MỤC HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY AU-480 NĂM 2025 - 2026

STT	Danh mục	Thông số kĩ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL	Hộp	3	
2	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL	Hộp	3	
3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: đậm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2x5mL	Hộp	1	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	2x20ml+2x7mL	Hộp	25	
5	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	1x5ml	Lọ	12	
6	Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat 18 mmol/L; Kháng thể dê kháng Albumin người; Polyethylene glycol 8000 3.6%; Sodium azit < 0.1% (w/w); Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo: Nước tiểu: 0,7–45 mg/dL (7–450 mg/L); Dịch não tủy :1–45 mg/dL (10–450 mg/L); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x32.6ml+4x4.4ml	Hộp	15	
7	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; Thành phần: Albumin người và Natri azit < 0.1 % (w/w); Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo các nguyên liệu tham chiếu đã được chứng nhận IFCC (International Federation of Clinical Chemistry)	5x2ml	Hộp	2	
8	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine, Magie; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa	6x8ml	Hộp	1	
9	Dây bơm nhu động	Làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm	2cái/túi	Túi	3	
10	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W	1cái	Cái	4	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
11	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Chất kiểm chứng 1 mức	1x5ml	Lọ	20	
12	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	1x5ml	Lọ	20	
13	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	1x5ml	Lọ	20	
14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x3ml	Hộp	2	
15	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x1ml	Hộp	2	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
16	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP Latex; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người; Chất kiểm chứng 2 mức ; Tham chiếu theo CRM470	2x3ml+2x3ml	Hộp	1	
17	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin;C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin	1x2ml	Lọ	10	
18	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	1x2ml	Lọ	10	
19	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	1x2ml	Lọ	2	
20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	5x2ml	Hộp	2	
21	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	5x2ml	Hộp	1	
22	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn quốc tế WHO	5x1ml	Hộp	1	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
23	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	1x5l	Can	12	
24	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x1ml	Lọ	1	
25	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x2ml	Lọ	1	
26	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x2ml	Lọ	1	
27	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức; - Các giá trị hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (IgG, IgA, IgM, C3, C4, Transferrin, CRP), WHO (ASO) và tiêu chuẩn quốc tế lần thứ 3 cho ferritin	6x2ml	Hộp	1	
28	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein đặc biệt; Thành phần: Huyết thanh người, các protein từ người: α -1 acidglycoprotein; α -1 antitrypsin; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (α -1 acidglycoprotein, α -1 antitrypsin, Ceruloplasmin, Haptoglobin) và WHO (β -2 microglobulin)	5x2ml	Hộp	1	
29	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Prealbumin; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa prealbumin người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng tiêu chuẩn theo IFCC (International Federation of Clinical Chemistry)	5x2ml	Hộp	1	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
30	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng phosphatase kiềm; Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10.4 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphate 16 mmol/L; HEDTA 2 mmol/L; Zinc Sulphate 1 mmol/L; Magnesium Acetate 2 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 – 1.500 U/L (0,1 – 25,0 μ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,2%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x12ml+4x12ml	Hộp	1	
31	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7.15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,7%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x50ml+4x25ml	Hộp	20	
32	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq$ 0,9kU/L; MDH $\geq$ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,9%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,9%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x25ml+4x25ml	Hộp	20	
33	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Calcium acetate 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L.; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 μ kat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 μ kat/L) ; Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,58%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,64%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x40ml	Hộp	10	
34	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 10–120 IU/mL; Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 4,63%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 7,89%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x24ml+4x8ml	Hộp	1	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
35	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Triton X-100; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0 – 10 mmol/L (0 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 2,05%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,6%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 32 test	4x29ml	Hộp	1	
36	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1–11,3 mmol/L (10–1.000 mg/dL); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,06%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,76%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x50ml+4x12.5 ml	Hộp	10	
37	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0–513 µmol/L (0–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,03%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,59%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x15ml+4x15ml	Hộp	1	
38	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2,8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ước chế miễn dịch; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 4,03%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,05%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	2x22ml+2x4ml +2x6ml	Hộp	1	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
39	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 0,7\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 0,8\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	4x45ml	Hộp	4	
40	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1.200 U/L (0,08 – 20,00 μ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 1,63\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,4\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x18ml+4x18ml	Hộp	2	
41	Định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin; Thành phần: Glycine buffer (R1: pH 8,3, R2: pH 7,3) 170 mmol/L; Tiểu phân Latex phủ kháng thể thô kháng ferritin người; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 8,0 – 450 μ g/L; Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 2,24\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3,71\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x24ml+4x12ml	Hộp	2	
42	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD ⁺ $\geq 1,32$ mmol/L; Mg ²⁺ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L; G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45 mmol/L (1 – 800 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 2,3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4,15\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	4x53ml+4x27ml	Hộp	15	
43	Đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH; Thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L; NAD ⁺ 10 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 25–1200 U/L (0,4–20 μ kat/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 1,13\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 1,54\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x40ml+4x20ml	Hộp	1	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
44	Đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Thành phần: Buffer MES/BES (pH 6.8) 27 mmol/L; 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Co-lipase > 15 kU/L; GPO > 15 kU/L; ATP > 0.85 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn; Phương pháp: Đo màu động học; Dải tuyến tính: 3 – 600 U/L (0,05 – 10 μ kat/L); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,83%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 3,68%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x10ml+4x1yo+ 4x3.3ml+2x3ml	Hộp	12	
45	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 0,50%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 0,84%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x25ml+4x25m 1	Hộp	1	
46	Định lượng Transferin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin; Thành phần: Tris buffer (pH 7.2) 30 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 0.8 % w/v; Kháng thể dê kháng transferrin; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,75–7,5 g/L (75–750 mg/dL); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 0,96%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 1,19%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	4x7ml+4x8ml	Hộp	1	
47	Định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Thành phần: R1: Pyrogallol đỏ 47 μ mol/L; Natri Molybdate 320 μ mol/L; Axit succinic 50 mmol/L; Natri Benzoat 3,5 mmol/L; Natri Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L; Phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate; Dải tuyến tính: 0,01–2 g/L; Bước sóng: 600nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,7%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,8%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x19ml+1x3ml	Hộp	1	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
48	Định lượng Pre-albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng prealbumin; Thành phần: Dung dịch các polymers trong phosphate buffered saline (pH 7.1 – 7.3); Kháng thể thử kháng prealbumin người ; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,03–0,8 g/L (3–80 mg/dL); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: $CV \leq 1,82\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,21\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x15ml+4x6.5 ml	Hộp	1	
49	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 $\mu\text{mol/L}$ (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 1,12\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,48\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51ml+4x51ml	Hộp	12	
50	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; ADP 2.0 mmol/L; AMP 5.0 mmol/L; EDTA 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg^{2+} 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; $\text{HK} \geq 4.0 \text{ kU/L}$; $\text{G6P-DH} \geq 2.8 \text{ kU/L}$; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 $\mu\text{kat/L}$); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 2,37\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4,55\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x22ml+4x4ml +4x6ml	Hộp	2	
51	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 2,26\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,71\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	12	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
52	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 μ mol/L (10 – 1.000 μ g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,1%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x15ml+4x15ml	Hộp	1	
53	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (ph 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 0,85%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 1,92%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	10	
54	Định lượng Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Thành phần: ϵ -Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L; Phương pháp: Xylidyl Blue; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL), Nước tiểu: 0,2–7,8 mmol/L (0,5–18,9 mg/dL) ; Bước sóng: 520nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,15%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,96%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x40ml	Hộp	1	
55	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO; Thành phần: Phosphate buffer (pH 7.0) 40 mmol/L; Streptolysin-O coated latex <0.2% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 100 – 1000 IU/mL; Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,65%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,63%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51ml+4x7ml	Hộp	1	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
56	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 μ kat/L); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L); Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 kU/L (26 μ kat/L);; Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μ mol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μ mol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 1,76\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,44\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	4x30ml+4x12.5 ml	Hộp	4	
57	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5,73\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 6,40\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x30ml+4x30ml	Hộp	24	
58	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 0,58\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 0,99\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x54ml	Hộp	1	
59	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0 – 171 μ mol/L (0 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 7,5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x20ml+4x20ml	Hộp	1	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
60	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L.; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 2,28\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3,41\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	4x53ml+4x53ml 1	Hộp	7	
61	Xy-lanh hút bệnh phẩm	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8.8 cm. Dùng để hút chính xác thể tích mẫu	1cái	Cái	2	
62	Kim hút hóa chất	Làm từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19.5cm	1pcs/box	Chiếc	2	
63	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; Chất vệ sinh cô đặc	450ml	Bình	5	
64	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Thành phần: R1: Pyrogallol đỏ 47 $\mu\text{mol/L}$; Natri Molybdate 320 $\mu\text{mol/L}$; Axit succinic 50 mmol/L; Natri Benzoat 3,5 mmol/L; Natri Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L; Phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate; Dải tuyến tính: 0,01–2 g/L; Bước sóng: 600nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 1,7\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4,8\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x19ml+1x3ml	Hộp	1	
65	Kim hút bệnh phẩm	Được dùng để hút và nhả mẫu bệnh phẩm. Cấu tạo từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19.5cm	1pcs/box	Chiếc	2	
66	Xy-lanh hút hóa chất	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 9 cm. Dùng để hút chính xác thể tích hóa chất	1pcs/box	Chiếc	1	
67	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định	6x15mL	Hộp	1	
Tổng cộng: 67 khoản						

DANH MỤC HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY AKRAY HA-8180 NĂM 2025 - 2026

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
STT	Tên Hàng Hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c (Eluent 80A)	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần Thành phần: Sodium azide: <=0.01 %; Oxidizing agent: <=0.7%; Phosphate: <=1%. Hộp: (4 x 600 mL)	Hộp (600mL x 4 Túi)	Túi	24	
2	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c (Eluent 80B)	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần Thành phần: Sodium azide: <=0.06%; Oxidizing agent: <=3%; Phosphate: <=2%. Hộp: (2 x 600 mL)	Hộp (600mL x 2 Túi)	Túi	12	
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c (Eluent 80CV)	Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần Thành phần: Sodium azide : <=0.01%; Oxidizing agent:<=0.3%; Phosphate: <=1%. Hộp: (2 x 600 mL)	Hộp (600mL x 2 Túi)	Túi	12	
4	Dung dịch pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống	Dung dịch dùng để pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống. Thành phần: Sodium azide <=0.02%, Phosphate <=0.1%, Surfactant <=0.1%. Hộp: (3x2L)	Thùng (3 can x 2L)	Can	24	
5	Dung dịch kiểm chuẩn	Chất kiểm chuẩn Thành phần: Hemoglobin, human: 13.0-15.0g/dL; Potassium Cyanide: <0.005%. Hộp: (Level 1: 4x0.25mL; Level 2: 4x0.25mL)	Level 1: 4x0.25mL Level 2: 4x0.25mL	Hộp	8	
6	Cột sắc ký	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone) Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer Hộp: 1 column	1 cột	Hộp	3	
7	Dung dịch hiệu chuẩn	Chất hiệu chuẩn Thành phần: Calibrator Low, Calibrator High: Human source hemoglobin <=0.6%, Calibrator diluent: Phosphate <= 0.1%; Surfactant <=0.1%. Hộp: (Low: 3mL x3, High: 3mL x 3, Diluent: 10mL x3)	Low:3mLx 3 High: 3mL x 3 Diluent:10mL x 3	Hộp	1	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
8	Dung dịch rửa đậm đặc	Dung dịch rửa này được sử dụng để rửa sạch protein và chất béo từ máu bám vào các dụng cụ và thiết bị. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không chứa ion, muối vô cơ pH (25°C): 6,5 - 8,5 Hộp: 250mL	250 mL	Hộp	1	
Tổng cộng: 08 khoản						

quality control (QC) 2025-2026 : yêu cầu không cùng hãng với hóa chất đang sử dụng						
STT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, LDH, Lipase, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Sodium, Total Protein,Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1, hdl-cholesterol, ldl-cholesterol. Chất kiểm chứng 1 mức	5ml	lọ	50	
2	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, LDH, Lipase, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Sodium, Total Protein,Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1, hdl-cholesterol, ldl-cholesterol. Chất kiểm chứng 1 mức	5ml	lọ	50	
3	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin;C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin	2ml	lọ	40	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
4	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	2ml	lọ	40	
5	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	2ml	lọ	40	
6	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Dạng dung dịch, hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm ethanol	5ml	lọ	20	
7	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Dạng dung dịch, hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm ethanol	5ml	lọ	20	
8	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu: microalbumin nước tiểu, amylase niệu, protein niệu, glucose niệu, creatinine niệu....	5ml	lọ	12	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
9	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu mức thấp, mức bình thường, mức cao *Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, chất ổn định và bảo quản trong một dung dịch tương tự huyết tương.	2mlx3	bộ		
10	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu mức bình thường	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy: pt, aptt, tt, fibrinogen, d-dimer mức bình thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% .	6x1ml	hộp		
11	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu mức bất thường	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy: pt, aptt, tt, fibrinogen, d-dimer mức bất thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% .	6x1ml	hộp		
12	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺ , Ca ⁺⁺ ,pH) với 2 mức bình thường và bất thường. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản.	2 x 10 ml	hộp		
	Cộng: 08 khoản					